

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM 2017

Chủ biên: TS. Nguyễn Đức Thành

## ĐẨY NHANH CẢI CÁCH VÌ MỘT NHÀ NƯỚC KIẾN TẠO







Friedrich Naumann  
STIFTUNG FÜR DIE FREIHEIT



**CHƯƠNG TRÌNH**  
**HỘI THẢO CÔNG BỐ**  
**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM 2017**  
**“ĐẨY NHANH CẢI CÁCH VÌ MỘT NHÀ NƯỚC KIẾN TẠO”**

Thời gian: Thứ Sáu, ngày 16/6/2017

Địa điểm: Khách sạn Pan Pacific, số 1 đường Thanh Niên, Hà Nội

08h00 – 08h30	<b>Đăng ký đại biểu</b>
08h30 – 08h35	Tuyên bố lý do và giới thiệu đại biểu
08h35 – 08h45	Phát biểu khai mạc  Phát biểu của PGS. TS. Nguyễn Trúc Lê – Phó Hiệu trưởng Phụ trách, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội  Phát biểu của Ông Ruediger Vincent Graichen - Đại diện Quỹ FNF tại Việt Nam
08h45 – 09h15	Giới thiệu nội dung chính của Báo cáo Kinh tế Việt Nam 2017  <i>TS. Nguyễn Đức Thành – Viện trưởng Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)</i>
09h15 – 10h00	Nhận xét của chuyên gia  <i>1. Chuyên gia kinh tế cao cấp Trương Đình Tuyển</i> <i>2. TS. Nguyễn Sĩ Dũng, Nguyên Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội</i> <i>3. TS. Lê Hồng Nhật, Trường ĐH Kinh tế - Luật, ĐH Quốc gia TP.HCM</i>
10h00 – 10h15	<b>Nghỉ giải lao – Tiệc trà</b>
10h15 – 11h55	Trao đổi và thảo luận giữa Nhóm tác giả với các đại biểu tham dự  Chủ trì thảo luận:  <i>TS. Nguyễn Anh Thu – Phó Hiệu trưởng, Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN</i> <i>TS. Nguyễn Đức Thành – Viện trưởng Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)</i>
11h55 – 12h00	Phát biểu tổng kết của Lãnh đạo Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN và bế mạc Hội thảo
12h00 – 13h30	Ăn trưa tại Khách sạn



## **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM 2017**

---

**Chủ biên:**

**TS. Nguyễn Đức Thành**

# **ĐẨY NHANH CẢI CÁCH VÌ MỘT NHÀ NƯỚC KIẾN TẠO**

**Hà Nội, 6/2017**

**ĐẨY NHANH CẢI CÁCH  
VÌ MỘT NHÀ NƯỚC KIẾN TẠO**



*Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2017*

## **ĐẨY NHANH CẢI CÁCH VÌ MỘT NHÀ NƯỚC KIẾN TẠO**

Bản quyền © 2017 của Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR),

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Mọi sự sao chép và lưu hành không được sự đồng ý của VEPR là vi phạm bản quyền.

Liên lạc:



**Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)**

**Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội**

Địa chỉ: Phòng 707, Nhà E4, 144 Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

Tel: (84) 4 37547506 – Máy lẻ: 704

Fax: (84) 4 37549921

Email: [info@vepr.org.vn](mailto:info@vepr.org.vn)

Website: [www.vepr.org.vn](http://www.vepr.org.vn)

Tranh bìa: *Lên phố* (trích) của họa sĩ Hoàng Duy Vàng (2016), *son dầu trên vải*, 150x110 cm). Sưu tập của NĐT.

## **ĐƠN VỊ THỰC HIỆN**

**VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH (VEPR)**, tiền thân là Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, được thành lập ngày 7/7/2008. Là Viện nghiên cứu trực thuộc Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, VEPR có tư cách pháp nhân, đặt trụ sở chính tại Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Mục tiêu của VEPR là thực hiện các nghiên cứu kinh tế và chính sách nhằm giúp nâng cao chất lượng ra quyết định của các cơ quan hoạch định chính sách, doanh nghiệp và các nhóm lợi ích, dựa trên sự thấu hiểu bản chất của những vận động kinh tế và quá trình điều hành chính sách vĩ mô ở Việt Nam. Hoạt động chính của VEPR bao gồm phân tích định lượng và định tính các vấn đề của nền kinh tế Việt Nam và tác động của chúng tới các nhóm lợi ích; tổ chức các hội thảo đối thoại chính sách với mục đích tạo điều kiện cho các nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo doanh nghiệp và tổ chức xã hội cùng gặp gỡ, trao đổi nhằm đề xuất giải pháp cho các vấn đề chính sách quan trọng hiện hành; đồng thời, tổ chức các khóa đào tạo cao cấp về kinh tế, tài chính và phân tích chính sách.

# CÁC TÁC GIẢ

(Xếp theo thứ tự bảng chữ cái)

**Nguyễn Minh Đức:** Nhận bằng Cử nhân Luật tại Đại học Luật Hà Nội; chuyên gia trong lĩnh vực chính sách và pháp luật về kinh tế; hiện làm việc tại Ban Pháp chế, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI).

**ThS. Nguyễn Khắc Giang:** Nhận bằng Cử nhân Kinh tế Đối ngoại của Đại học Ngoại thương (Hà Nội) và Thạc sĩ ngành truyền thông và Toàn cầu hóa tại Đại học Aarhus (Đan Mạch) và City University London (Vương Quốc Anh); trưởng nhóm nghiên cứu tại VEPR về các vấn đề chính trị - xã hội; nhà bình luận trên các tạp chí trong nước và quốc tế như VnExpress, Vietnamnet, East Asia Forum, và Southeast Asia Globe.

**ThS. Lê Thị Minh Hiền:** Nhận bằng Cử nhân Kinh tế Phát triển tại trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN và Thạc sĩ ngành Khoa học Môi trường tại trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN; nghiên cứu viên của VEPR.

**ThS. Đinh Tuấn Minh:** Nhận bằng Thạc sĩ công nghệ tại Học viện Công nghệ châu Á (AIT), Thái Lan; chuyên gia về Kinh tế học trường phái Áo, kinh tế công, kinh tế học thể chế, kinh tế đổi mới công nghệ và kinh tế tổ chức ngành; nghiên cứu viên của Viện Chiến lược Chính sách Khoa học và Công nghệ, cộng tác viên của VEPR.

**Nguyễn Hồng Ngọc:** Nhận bằng Cử nhân xuất sắc chuyên ngành Kinh tế học, Đại học Kinh tế Quốc dân; là thủ khoa xuất sắc được tặng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội năm 2016; nghiên cứu viên của VEPR.

**TS. Nguyễn Cẩm Nhung:** Nhận bằng Thạc sĩ Kinh tế Quốc tế và Tiến sĩ Kinh tế tại Đại học Quốc gia Yokohama, Nhật Bản; chuyên gia về hội nhập tài chính, chính sách và những vấn đề tài chính quốc tế; giảng viên, phó chủ nhiệm bộ môn Tài chính quốc tế, khoa Kinh tế và Kinh doanh Quốc tế, trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN; cộng tác viên nghiên cứu của VEPR.

**TS. Lê Kim Sa:** Nhận bằng Thạc sĩ Kinh tế tại Đại học Brown (Hoa Kỳ), hoàn thành chương trình đào tạo Nghiên cứu sinh tại Đại học Georgetown (Hoa Kỳ) và Tiến sĩ Kinh tế tại Viện Kinh tế Thế giới, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam; nghiên cứu chính, Phó Giám đốc Trung tâm Phân tích và Dự báo, Viện Hàn lâm Khoa học Xã Hội Việt Nam; Phó tổng biên tập Tạp chí Châu Á – Thái Bình Dương.

**Nguyễn Quang Thái:** Nhận bằng Cử nhân danh hiệu xuất sắc toàn khóa học chuyên ngành Tài chính Doanh nghiệp tại Viện Ngân hàng Tài chính, trường Đại học Kinh tế Quốc dân; nhận giải Ba Giải thưởng Tài năng Khoa học trẻ cấp Bộ năm 2012; nghiên cứu viên của VEPR.



**TS. Nguyễn Đức Thành:** Nhận bằng Tiến sỹ Kinh tế Phát triển tại Viện Nghiên cứu Chính sách Quốc gia Nhật Bản (GRIPS); chuyên gia về kinh tế vĩ mô; thành viên Nhóm tư vấn Kinh tế của Thủ tướng Chính phủ (2011-2016); Viện trưởng Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR).

**TS. Trần Toàn Thắng:** Nhận bằng Thạc sỹ Kinh tế phát triển tại Đại học Human Life, Na-uy và bằng Tiến sỹ Kinh tế học tại Đại học Essex, Vương quốc Anh; chuyên gia kinh tế quốc tế, từng là Phó Trưởng ban, Ban Môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương; hiện là Trưởng ban Kinh tế Thế giới, Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế Xã hội Quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**ThS. Hoàng Thị Chinh Thon:** Nhận bằng Thạc sỹ Chính sách Công tại Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh; giảng viên Khoa Kinh tế học, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (Hà Nội), nghiên cứu viên của VEPR.

**ThS. Đậu Anh Tuấn:** Nhận bằng Thạc sỹ Luật tại Đại học Quốc gia Hà Nội; phụ trách đơn vị của VCCI chuyên về vận động chính sách, tham gia trực tiếp ban soạn thảo, tổ biên tập và tổ công tác thi hành nhiều đạo luật quan trọng liên quan đến doanh nghiệp; Giám đốc Dự án Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); hiện là Trưởng ban Pháp chế, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI).

**Nguyễn Thanh Tùng:** Nhận bằng Cử nhân Kinh tế học tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân; nghiên cứu viên của VEPR.

# NHÓM TƯ VẤN VÀ PHẢN BIỆN

(Xếp theo thứ tự bảng chữ cái)

**TS. Nguyễn Đình Cung** (Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương),

**TS. Lê Đăng Doanh** (Chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương),

**GS. TS. Nguyễn Hữu Đức** (Phó Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội),

**TS. Lê Hồng Giang** (Giám đốc Quỹ Ngoại hối, Công ty đầu tư Tactical Global Management),

**TS. Lưu Bích Hồ** (Chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên Viện trưởng Viện Chiến lược Phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư),

**PGS. TS. Phí Mạnh Hồng** (Khoa Kinh tế phát triển, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN),

**Bà Phạm Chi Lan** (Chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên Phó Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam),

**PGS. TS. Lê Bộ Lĩnh** (Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc Hội),

**PGS. TSKH. Võ Đại Lực** (Giám đốc Trung tâm Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương),

**TS. Lê Xuân Nghĩa** (Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh doanh, nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia),

**TS. Vũ Viết Ngoạn** (Chủ tịch Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia),

**TS. Lê Hồng Nhật** (Giảng viên Trường Đại học Kinh tế-Luật, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh),

**PGS. TS. Nguyễn Hồng Sơn** (Phó Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội),

**GS. TSKH. Nguyễn Quang Thái** (Phó Chủ tịch thường trực kiêm Tổng thư ký Hội khoa học Kinh tế Việt Nam),

**TS. Võ Trí Thành** (Chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương),

**Ông Trương Đình Tuyển** (Chuyên gia kinh tế cao cấp, Ủy viên Hội đồng Chính sách Tiền tệ Quốc gia),

**TS. Đinh Quang Ty** (Cộng tác viên khoa học chuyên trách Hội đồng Lý luận Trung ương).

## **NHÓM BIÊN TẬP**

Nguyễn Đức Thành

Nguyễn Hồng Ngọc

Nguyễn Thanh Tùng

Trần Hồng Vân

Hoàng Thị Chinh Thon

Lê Thị Minh Hiền

Phạm Thị Tuyết Trinh

Phạm Văn Long



## LỜI CẢM ƠN

*Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2017*, do Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội thực hiện, đã được hoàn thành nhờ sự giúp đỡ của nhiều cá nhân và tổ chức.

Lời cảm ơn đầu tiên mà nhóm tác giả muốn gửi đến các thành viên Ban Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội, cùng Ban Giám hiệu Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN, những người đã liên tục ủng hộ nhóm tác giả trong suốt quá trình thực hiện chuỗi Báo cáo này trong nhiều năm qua.

Có ý nghĩa quyết định đối với sự thành công của dự án là sự góp sức của những chuyên gia thuộc **Nhóm tư vấn và phản biện**, những người đã tham dự các cuộc trao đổi, tọa đàm, hội thảo trong các giai đoạn khác nhau của toàn bộ quá trình xây dựng Báo cáo, từ lúc hình thành ý tưởng cho đến khi hoàn thiện. Chúng tôi xin được gửi lời tri ân đặc biệt tới Ông Trương Đình Tuyển, TS. Nguyễn Sĩ Dũng, TS. Lê Hồng Nhật, Bà Phạm Chi Lan, PGS. TS. Phí Mạnh Hồng và TS. Đinh Quang Ty vì những thảo luận và đóng góp chi tiết liên quan đến nội dung từng chương trong Báo cáo.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ quý báu về tài chính từ Viện Friedrich Nauman Foundation (FNF) Việt Nam trong quá trình thực hiện Báo cáo này.

Chúng tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành tới các thành viên hỗ trợ của Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), đặc biệt là **Nhóm biên tập**. Sự nhiệt tình, tận tâm, kiên nhẫn và chu đáo của họ là yếu tố quyết định để Báo cáo có thể được công bố đúng hạn.

Chúng tôi xin trân trọng gửi lời cảm ơn tới tập thể cán bộ Phòng Nghiên cứu Khoa học và Hợp tác Phát triển của Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN vì những hỗ trợ hữu hiệu và kịp thời trong suốt thời gian thực hiện dự án.

Dù đã rất cố gắng trong giới hạn thời gian cho phép, với sự tiếp thu những đóng góp quý báu và hỗ trợ nhiệt tình của nhiều chuyên gia và cộng sự, chúng tôi biết Báo cáo vẫn còn nhiều hạn chế và cả những sai sót. Chúng tôi chân thành mong muốn nhận được đóng góp của quý vị độc giả để nhóm tác giả có cơ hội được học hỏi và hoàn thiện hơn trong những công trình tiếp theo.

Hà Nội, ngày 15/6/2017

Thay mặt Nhóm tác giả

TS. Nguyễn Đức Thành

**VEPR**



Friedrich Naumann  
STIFTUNG FÜR DIE FREIHEIT

**Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2017**

# **ĐẨY NHANH CẢI CÁCH VÌ MỘT NHÀ NƯỚC KIẾN TẠO**

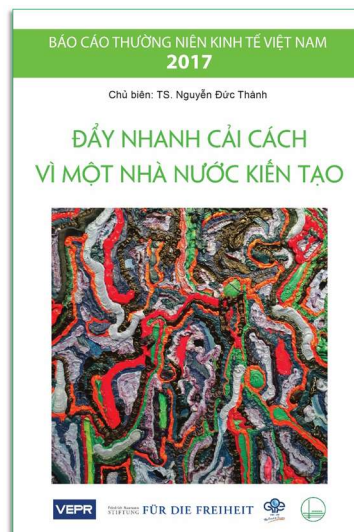
**Hà Nội, 16/06/2017**

**VEPR**



## VEPR Bối cảnh của Báo cáo 2017

- Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2017, với tiêu đề **“Đẩy nhanh Cải cách vì một Nhà nước Kiến tạo”**, được thực hiện trong bối cảnh tăng trưởng có xu hướng chững lại, năng suất nền kinh tế chậm cải thiện. Chính phủ cam kết xây dựng một “Chính phủ kiến tạo, phục vụ, liêm chính và minh bạch.”
- Các nghị quyết Trung ương 5 Khóa XII về kinh tế (Tháng 6/2017) đặt ra nhiệm vụ trọng tâm là xây dựng cơ chế thị trường đầy đủ, cải cách thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, đặc biệt là khối tư nhân.
- Đồng thời, thị trường và các nhà đầu tư đang theo dõi chặt chẽ quyết tâm cũng như khả năng của Chính phủ trong việc thực hiện những cam kết của mình.



## VEPR Cấu trúc và nội dung chính

- Chương 1: Tổng quan kinh tế thế giới
- Chương 2: Tổng quan kinh tế Việt Nam
- Chương 3: Cải cách thể chế hướng tới một nhà nước kiến tạo
- Chương 4: Phân định quyền tài sản để hoàn thiện thể chế cho phát triển: Trường hợp lâm nghiệp và ngư nghiệp
- Chương 5: Hội nhập kinh tế quốc tế và nhu cầu đổi mới thể chế: Trường hợp chính sách đầu tư trong EU – Việt Nam FTA
- Chương 6: Sự trỗi dậy của tầng lớp trung lưu và nhu cầu dịch chuyển chính sách
- Chương 7: Vai trò của các tổ chức phi lợi nhuận trong việc nâng cao chất lượng thể chế tại địa phương
- Chương 8: Viễn cảnh kinh tế Việt Nam 2017 và khuyến nghị chính sách
- Phụ lục 1: Thống kê kinh tế Việt Nam
- Phụ lục 2: Chính sách kinh tế 2016



## **VEPR** Nhóm tác giả

- |                           |                               |
|---------------------------|-------------------------------|
| 1. Nguyễn Minh Đức        | 8. Nguyễn Quang Thái          |
| 2. ThS. Nguyễn Khắc Giang | 9. TS. Nguyễn Đức Thành       |
| 3. ThS. Lê Thị Minh Hiền  | 10. TS. Trần Toàn Thắng       |
| 4. Nguyễn Hồng Ngọc       | 11. ThS. Hoàng Thị Chinh Thon |
| 5. TS. Nguyễn Cẩm Nhung   | 12. ThS. Đậu Anh Tuấn         |
| 6. ThS. Đinh Tuấn Minh    | 13. Nguyễn Thanh Tùng         |
| 7. TS. Lê Kim Sa          |                               |

## **VEPR** Nhóm tư vấn và phản biện

- |                        |                            |
|------------------------|----------------------------|
| TS. Nguyễn Đình Cung   | TS. Lê Xuân Nghĩa          |
| TS. Lê Đăng Doanh      | TS. Vũ Viết Ngoạn          |
| GS.TS. Nguyễn Hữu Đức  | TS. Lê Hồng Nhật           |
| TS. Lưu Bích Hồ        | PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn    |
| PGS. TS. Phí Mạnh Hồng | GS.TSKH. Nguyễn Quang Thái |
| Bà Phạm Chi Lan        | TS. Võ Trí Thành           |
| PGS. TS. Lê Bộ Lĩnh    | Ông Trương Đình Tuyển      |
| PGS.TS. Võ Đại Lực     | TS. Đinh Quang Ty          |

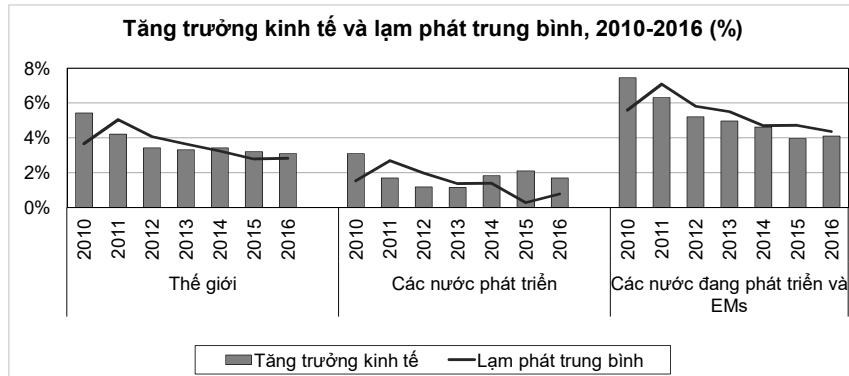
# Chương 1: Tổng quan kinh tế thế giới 2016

## **VEPR** Nội dung

- Dẫn nhập
- Tình hình một số nền kinh tế lớn
- Thị trường hàng hóa và tài sản thế giới
- Thương mại toàn cầu suy giảm
- Diễn biến dòng vốn đầu tư toàn cầu
- Xu hướng chính sách tài khóa mở rộng
- Cách mạng công nghiệp 4.0
- Triển vọng kinh tế thế giới 2017 và hàm ý với Việt Nam

## VEPR Dẫn nhập

- Năm 2016: gia tăng tính bất định với những hiện tượng chính trị mới xuất hiện.
- Tăng trưởng tiếp tục suy giảm, xuống 3,1%.



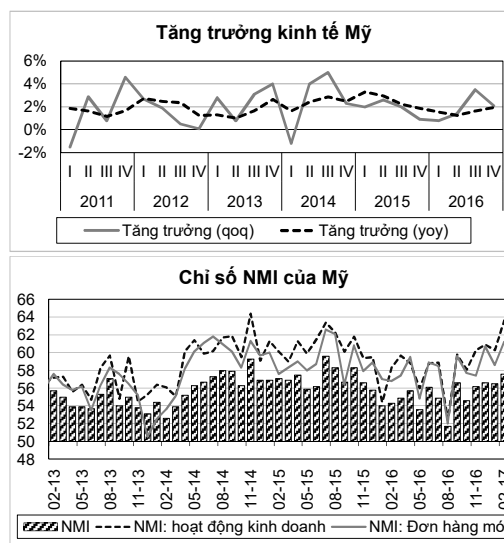
Copyright © VEPR 2017

Nguồn: IMF (2017b)

9

## VEPR Kinh tế Mỹ hồi phục tích cực

- Tăng trưởng suy giảm trong nửa đầu năm nhưng phục hồi ổn định trong nửa cuối năm.
- Tăng trưởng phục hồi nhờ tăng chi tiêu tiêu dùng cá nhân, đầu tư vào tài sản cố định.
- Khu vực dịch vụ liên tục mở rộng (PMI phi sản xuất tăng mạnh) trong những tháng cuối năm.



Copyright © VEPR 2017

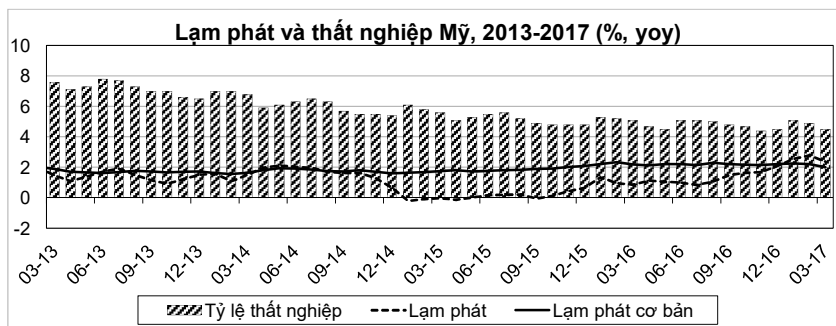
Nguồn: CEIC (2017)

10



## VEPR Mỹ tự tin nâng lãi suất

- Thất nghiệp giảm về mức cân bằng dài hạn, 4,5-5%.
- Lạm phát toàn phần và lạm phát lõi đều vượt mức 2%.
- *Fed quyết định tăng lãi suất cơ bản vào tháng 12/2016.*
- Fed gợi mở sẽ tăng lãi suất ba lần trong năm 2017 (lần đầu đã thực hiện sau cuộc họp tháng 3/2017).



Copyright © VEPR 2017

Nguồn: CEIC (2017)

11

## VEPR Trump và Chính sách kinh tế

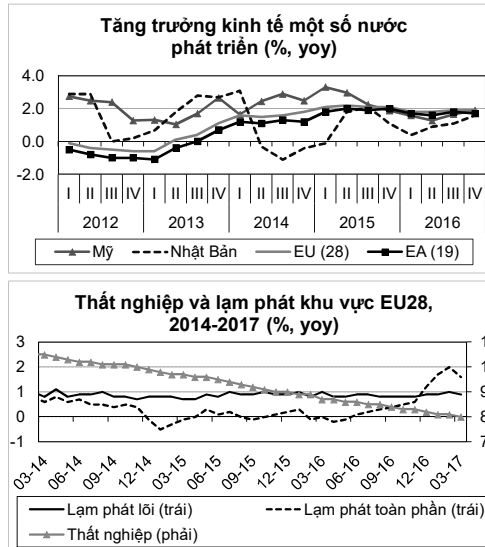
- *Về thương mại:* theo chủ nghĩa bảo hộ thương mại, rút lui khỏi TPP, tuyên bố đàm phán lại các Hiệp định Thương mại đã ký.
- *Về hệ thống thuế:* chủ trương cắt giảm thuế và nới lỏng điều tiết thị trường.
- *Về lao động và nhập cư:* trục xuất lao động nhập cư bất hợp pháp, bảo vệ lao động trong nước.
- *Về chính sách tài khóa:* mở rộng tài khóa, khuyến khích gia tăng chi tiêu công, đặc biệt vào cơ sở hạ tầng.

Copyright © VEPR 2017

12

## VEPR Kinh tế châu Âu

- Tăng trưởng duy trì ở mức trung bình, 1,9% (EU28) và 1,7% (EA19).
- Giá năng lượng thấp không còn đủ để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế như năm 2015.
- Lạm phát toàn phần liên tục tăng trong năm 2016, lạm phát lõi duy trì quanh mức 1%.
- Tỷ lệ thất nghiệp giảm trung bình 1 điểm phần trăm mỗi năm.



Copyright © VEPR 2017

Nguồn: CEIC (2017), OECD (2017b)

13

## VEPR Chủ nghĩa dân túy và một châu Âu bất định

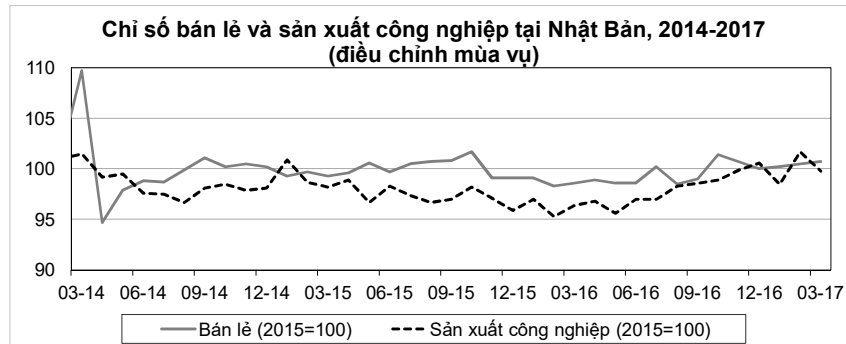
- Sự kiện Brexit khiến thị trường chứng khoán, thị trường ngoại hối và thị trường tài sản chao đảo giữa năm.
- 3/2017: Anh chính thức khởi động quá trình đàm phán Brexit kéo dài hai năm.
- Vấn đề di dân, khủng bố và chủ nghĩa dân tộc nổi lên tại một số quốc gia thuộc châu Âu.
- Lo ngại về cuộc bầu cử sắp tới tại Đức, nền kinh tế lớn nhất châu Âu.

Copyright © VEPR 2017

14

## VEPR Kinh tế Nhật Bản phục hồi

- Tăng trưởng dần hồi phục, đặc biệt trong nửa cuối năm.
- Phản ánh xu hướng phục hồi trong sản xuất công nghiệp.
- Chỉ số bán lẻ và chỉ số sản xuất công nghiệp đều trong xu hướng tăng.



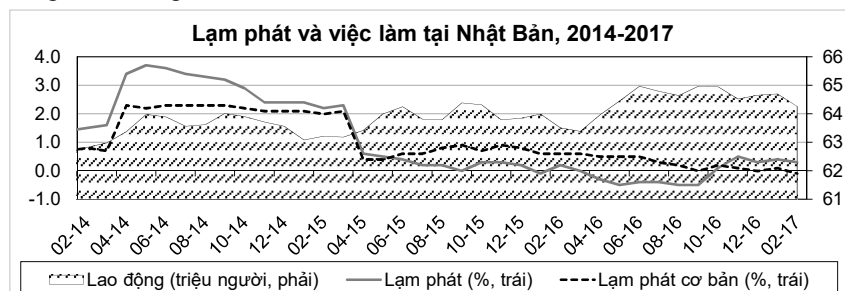
Copyright © VEPR 2017

Nguồn: Japan Macro Advisors (2017)

15

## VEPR Nhật Bản tiếp tục duy trì chính sách nới lỏng tiền tệ

- Chính sách nới lỏng tiền tệ chứa đựng nhiều rủi ro:
  - Lượng tài sản, cổ phiếu ETF, TPCP mà BOJ nắm giữ ngày càng lớn, kỳ hạn dài.
  - Chính sách lãi suất âm đưa đường lợi suất gần như nằm ngang.
- Tình trạng việc làm được cải thiện, tuy nhiên lạm phát đã có lúc giảm xuống dưới 0%, cách xa mục tiêu 2%.



Copyright © VEPR 2017

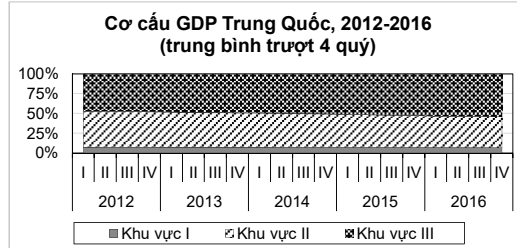
Nguồn: CEIC (2017)

16

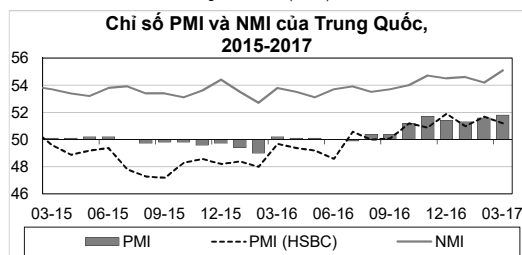
## Kinh tế Trung Quốc tiếp tục điều chỉnh

- Tăng trưởng ở mức 6,7%, đạt mục tiêu và vẫn được đánh giá là cao.
- Cơ cấu kinh tế dịch chuyển theo đúng chiến lược tái cơ cấu.
- Nền kinh tế vẫn cho thấy những tín hiệu khá tích cực, PMI vượt ngưỡng 50 điểm trong suốt nửa cuối năm.
- Chủ động cắt giảm mục tiêu tăng trưởng năm 2017.

Copyright © VEPR 2017



Nguồn: CEIC (2017)



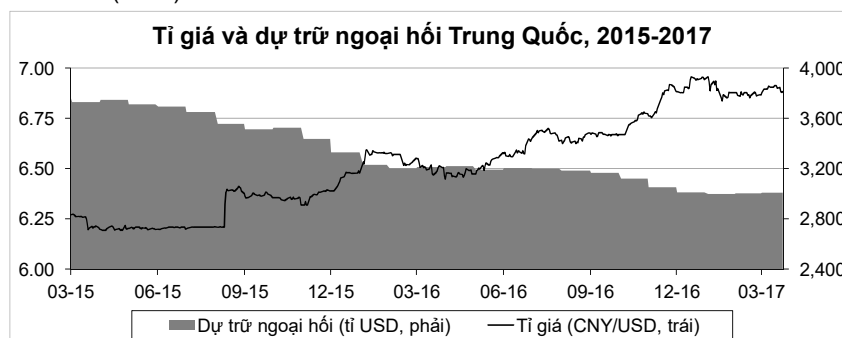
Nguồn: AASTock (2017)

17

## Dòng vốn tiếp tục chảy khỏi Trung Quốc

- Dự trữ ngoại hối ổn định trong suốt 9 tháng đầu năm, giảm mạnh vào cuối năm. Tuy nhiên vẫn đạt 3.000 tỷ USD, giảm 321,4 tỷ USD trong năm 2016.
- Tỷ giá biến động mạnh theo các sự kiện lớn: Brexit và Fed tăng lãi suất.
- Dòng vốn nóng tiếp tục chảy ra ngoài, 635 tỷ USD trong 11 tháng đầu năm theo IIF (2017).

Copyright © VEPR 2017

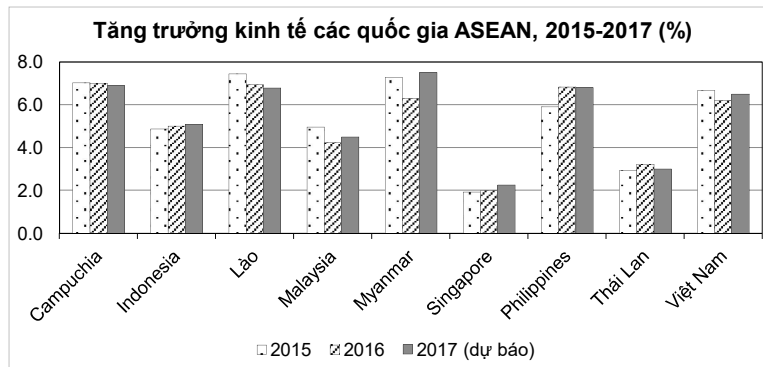


Nguồn: FRED (2017), CEIC (2017)

18

## VEPR ASEAN giữ nhịp tăng trưởng

- Tăng trưởng đạt 4,6% năm 2016, tăng 0,1 điểm phần trăm.
- Philippines, Campuchia, Lào và Myanmar là những nước có mức tăng trưởng dẫn đầu.



Copyright © VEPR 2017

Nguồn: IMF(2017b)

19

## VEPR ASEAN duy trì quán tính hội nhập

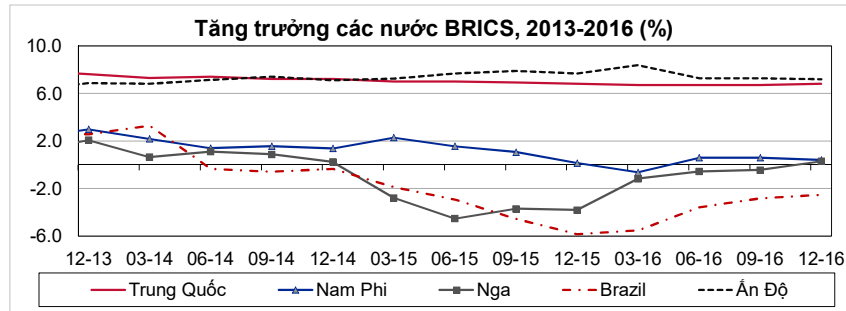
- Công nghiệp, xuất khẩu đang phục hồi do yếu tố giá tăng trở lại; thời tiết thuận lợi cho nông nghiệp hơn so với năm 2015.
- ASEAN được đánh giá là sẽ tiếp tục cải thiện tăng trưởng trong năm 2017.
- ASEAN hướng tới Cộng đồng Kinh tế trong khu vực. Tuy nhiên, mỗi nước có những ưu tiên chính sách khác nhau.

Copyright © VEPR 2017

20

## VEPR Kinh tế các nước BRICS

- Nga và Brazil phục hồi do yếu tố giá và khủng hoảng chính trị đã tạm lắng, sau một thời gian tăng trưởng âm.
- Tăng trưởng tại Ấn Độ chững lại do sụt giảm thanh khoản tạm thời (sự kiện đổi tiền).
- Kinh tế nhóm BRICS được dự báo là sẽ tăng trưởng tốt trong năm 2017.



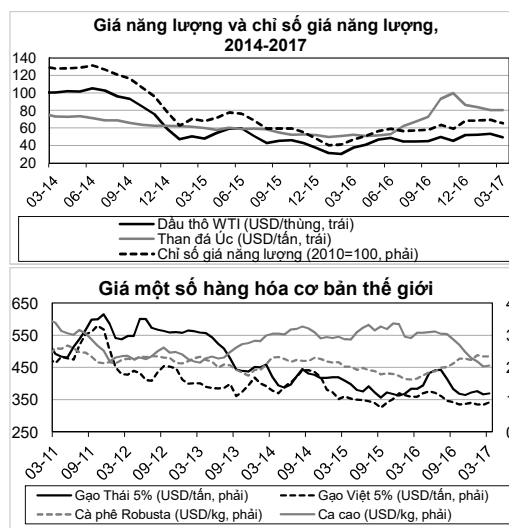
Copyright © VEPR 2017

Nguồn: OECD (2017b), CEIC (2017)

21

## VEPR Thị trường hàng hóa

- Xu hướng phục hồi trong giá dầu thô và năng lượng. Giá dầu thô dao động quanh mức 50 USD/thùng.
- Chênh lệch cung-cầu dầu thô, nhu cầu năng lượng tăng trở lại => dự báo ổn định trong năm 2017.
- Nguồn cung dồi dào => giá lương thực tăng mạnh trong nửa đầu năm, sau đó giảm nhẹ trong những tháng còn lại.



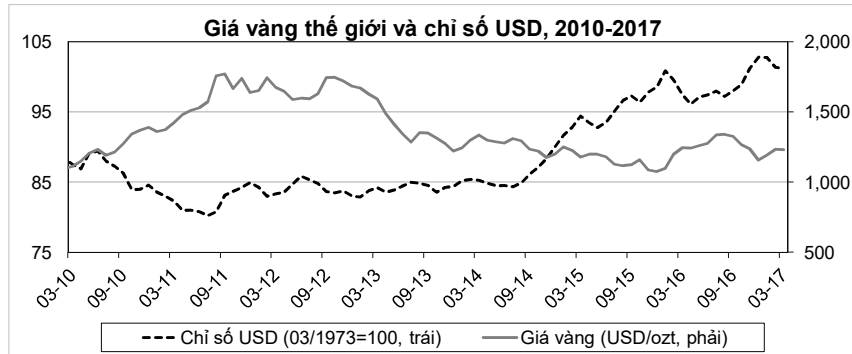
Nguồn: WB (2017a)

22

Copyright © VEPR 2017

## VEPR Thị trường tài sản

- Giá vàng và chỉ số USD biến động theo sát các sự kiện lớn của kinh tế thế giới.
- Giá vàng tăng mạnh sau hai sự kiện Brexit và chiến thắng của Tổng thống Trump, giảm nhẹ sau khi Fed tăng lãi suất.



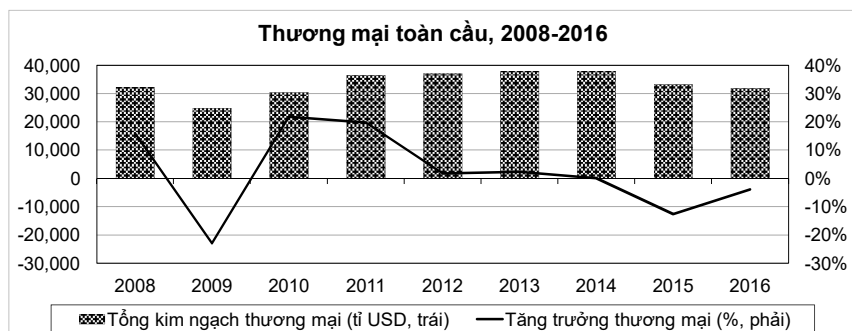
Copyright © VEPR 2017

Nguồn: WB (2017a), Fed (2017)

23

## VEPR Thương mại toàn cầu

- Chịu ảnh hưởng bởi những rủi ro về kinh tế và chính trị thế giới.
- Giá trị thương mại toàn cầu đã giảm mạnh xuống mức thấp nhất kể từ 2011, giảm 3,9% so với năm 2015.
- Thương mại dần hồi phục tại Mỹ, Trung Quốc trong khi vẫn ảm đạm tại châu Âu.



Copyright © VEPR 2017

Nguồn: ITC (2017)

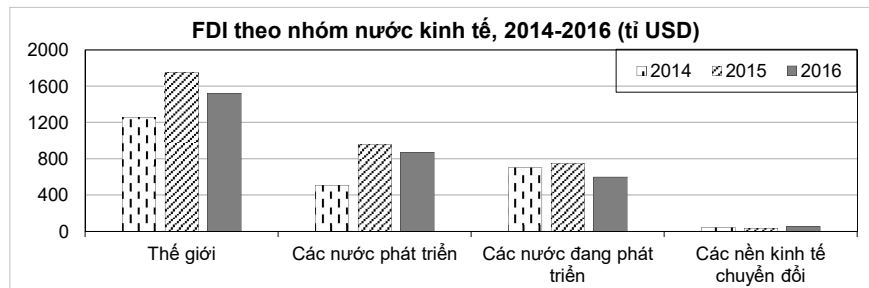
24

## VEPR Diễn biến một số FTAs

- **TPP:** gần như bị “đóng băng” sau khi Mỹ tuyên bố rút khỏi hiệp định này.
- **RCEP:** kết thúc phiên đàm phán thứ 18, kỳ vọng kết thúc đàm phán vào cuối năm 2017 (?).
- **FTAAP:** tiếp tục được thảo luận và được nhìn nhận như một sự thay thế TPP. Nhưng quan điểm còn đa dạng và gây tranh cãi.
- **TTIP:** vẫn còn nhiều bất đồng giữa hai bên trong các lĩnh vực đàm phán chủ chốt, trong đó có các vấn đề chính trị.

## VEPR Dòng vốn FDI toàn cầu

- Tăng trưởng kinh tế suy giảm, thương mại ảm đạm kết hợp với tính bất định khiến FDI suy giảm.
- FDI toàn cầu năm 2016 đạt 1.525 tỉ USD, giảm 12,9% so với năm 2015.
- Tình hình FDI trái ngược giữa các nhóm nước, trong đó tăng ở các nền kinh tế chuyển đổi.





- Ngoại trừ châu Âu, xu hướng mở rộng tài khóa diễn ra ở hầu hết các nước trên thế giới.

- Nhật Bản: tăng cường chi cho an ninh, quốc phòng.

- Mỹ: chi tiêu tăng trong khi nguồn thu giảm.

- Trung Quốc: nâng trần thâm hụt ngân sách từ 3% lên 4%.

Cán cân ngân sách tại một số nền kinh tế lớn, 2012–2017 (% GDP)

	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Thế giới	-3,7	-2,8	-2,9	-3,3	-3,6	-3,4
Châu Âu	-3,6	-2,9	-2,6	-2,1	-1,7	-1,5
Pháp	-4,9	-4,1	-4,2	-3,5	-3,3	-3,2
Đức	-0,1	0,0	0,6	0,7	0,8	0,6
Ý	-2,9	-3,0	-3,0	-2,7	-2,4	-2,4
Anh	-8,0	-5,8	-5,7	-4,4	-3,1	-2,8
Nhật Bản	-8,7	-8,4	-7,7	-3,5	-4,2	-4,0
Mỹ	-8,6	-5,8	-5,3	-3,5	-4,4	-4,0
Trung Quốc	0	-1,1	-1,1	-2,8	-3,7	-3,7
Ấn Độ	-7,5	-7,2	-7,1	-7,1	-6,6	-6,4

Nguồn: IMF (2017c)

Copyright © VEPR 2017

27

- Đang làm thay đổi hệ thống sản xuất, quản lý và quản trị ở hầu hết các ngành công nghiệp, theo cả chiều rộng và chiều sâu.

- Lĩnh vực vật lý: AI, máy in 3D, xe tự lái,...
- Lĩnh vực kỹ thuật số: AI, IoT, Big Data.
- Lĩnh vực công nghệ sinh học: thực phẩm bảo vệ môi trường, năng lượng tái tạo,...
- Góc độ kinh tế: giảm chi phí, thúc đẩy tiêu dùng.
- Góc độ xã hội: ảnh hưởng tới bất bình đẳng, thị trường lao động.
- Góc độ môi trường: tác động tích cực (tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường).

- Ảnh hưởng đến thị trường lao động, cơ cấu kinh tế, đầu tư, thương mại toàn cầu.

Copyright © VEPR 2017

28

	WEO* (4/2017)			GEP** (6/2017)		
	2016e	2017p	2018p	2016e	2017p	2018p
<b>Toàn cầu</b>	<b>3,1</b>	<b>3,5 (+0,1)</b>	<b>3,6 (0,0)</b>	<b>2,4</b>	<b>2,7 (0,0)</b>	<b>2,9 (0,0)</b>
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	<b>1,7</b>	<b>2,0 (+0,1)</b>	<b>2,0 (0,0)</b>	<b>1,7</b>	<b>1,9 (+0,1)</b>	<b>1,8 (0,0)</b>
Mỹ	1,6	2,3 (0,0)	2,5 (0,0)	1,6	2,1 (-0,1)	2,2 (+0,1)
Nhật Bản	1,0	1,2 (+0,4)	0,6 (+0,1)	1,0	1,5 (+0,6)	1,0 (+0,2)
Anh	1,8	2,0 (+0,5)	1,5 (+0,1)	1,8	1,7 (+0,5)	1,5 (+0,2)
Khu vực đồng tiền chung Châu Âu	1,7	1,7 (+0,1)	1,6 (0,0)	1,8	1,7 (+0,2)	1,5 (+0,1)
<b>Các quốc gia đang phát triển và EMs</b>	<b>4,1</b>	<b>4,5 (0,0)</b>	<b>4,8 (0,0)</b>	<b>3,5</b>	<b>4,1 (-0,1)</b>	<b>4,5 (-0,1)</b>
Brazil	-3,6	0,2 (0,0)	1,7 (0,2)	-3,6	0,3 (-0,1)	1,8 (0,0)
Nga	-0,2	1,4 (+0,3)	1,4 (+0,2)	-0,2	1,3 (-0,2)	1,4 (-0,3)
Ấn Độ	6,8	7,2 (0,0)	7,7 (0,0)	6,8	7,2 (-0,4)	7,5 (-0,3)
Trung Quốc	6,7	6,6 (+0,1)	6,2 (+0,2)	6,7	6,5 (0,0)	6,3 (0,0)
<b>ASEAN-5</b>	<b>4,9</b>	<b>5,0 (+0,1)</b>	<b>5,2 (0,0)</b>			
Indonesia	5,0	5,1 (-0,2)	5,3 (-0,2)	5,0	5,2 (-0,1)	5,3 (-0,2)
Malaysia	4,2	4,5 (-0,1)	4,7 (0,0)	4,2	4,9 (+0,6)	4,9 (+0,4)
Philippines	6,8	6,8 (+0,1)	6,9 (+0,1)	6,9	6,9 (0,0)	6,9 (-0,1)
Thái Lan	3,2	3,0 (-0,3)	3,3 (+0,2)	3,2	3,2 (0,0)	3,3 (0,0)
<b>Việt Nam</b>	<b>6,0</b>	<b>6,5 (+0,3)</b>	<b>6,2 (0,0)</b>	<b>6,2</b>	<b>6,3 (0,0)</b>	<b>6,4 (+0,1)</b>

Lưu ý: ( ) chỉ mức độ thay đổi so với lần dự báo gần nhất

Copyright © VEPR 2017

Nguồn: \* IMF (2017b), \*\* WB (2017b)

29

- Chính sách của Donald Trump có thể gây xáo trộn thương mại của Việt Nam tới Mỹ.
- TPP bị dừng lại phải chăng sẽ làm trì hoãn những cải cách trong nước?
- Cơ hội tăng trưởng ở ASEAN/khu vực đem lại thuận lợi cho Việt Nam hay tạo ra sự dịch chuyển về vị thế cạnh tranh?
- Công nghiệp 4.0 tạo cơ hội và thách thức mới.

**➔ Đòi hỏi những thay đổi chính sách, và cả điều chỉnh thể chế, để bắt kịp với điều kiện mới.**

Copyright © VEPR 2017

30

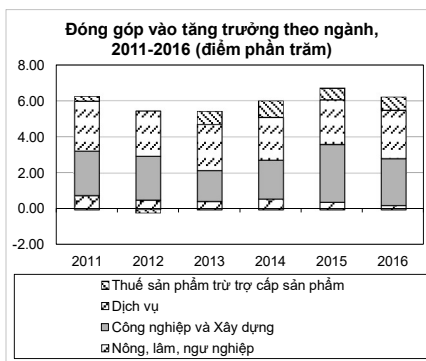
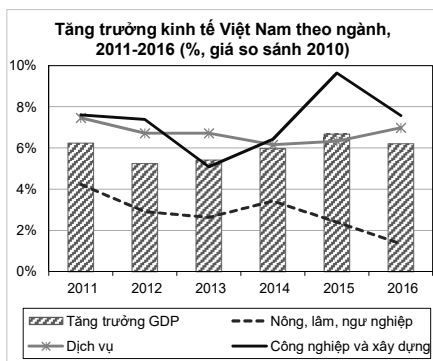
## Chương 2: Tổng quan kinh tế Việt Nam 2016

### **VEPR** Nội dung

- Tăng trưởng và lạm phát
- Phân tích về phía cung
- Phân tích về phía cầu
- Các cân đối vĩ mô
- Thị trường vốn và thị trường tiền tệ
- Thị trường tài sản
- Một số lưu ý chính sách

## VEPR Tăng trưởng kinh tế

- Tăng trưởng không được như kỳ vọng, chỉ đạt 6,21%, đặc biệt ngành nông nghiệp (chỉ tăng 1,36%) và công nghiệp khai khoáng (suy giảm 4,0%).
- Công nghiệp chế biến chế tạo vẫn là động lực tăng trưởng chính (11,9%), dịch vụ tăng trưởng ổn định (6,98%).



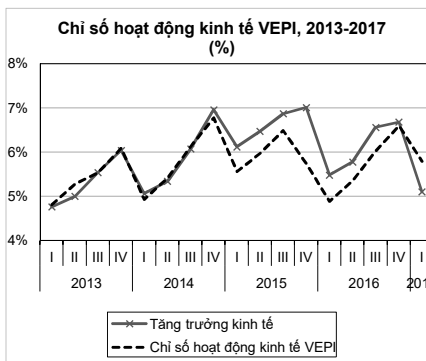
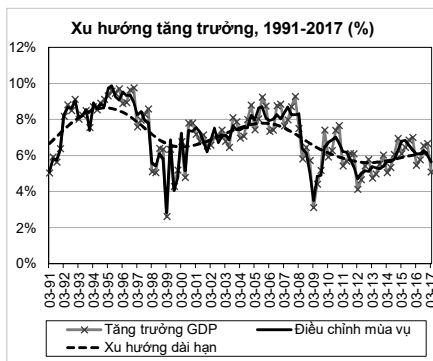
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu của TCTK (2017a)

Copyright © VEPR 2017

33

## VEPR Tăng trưởng kinh tế

- Tăng trưởng vẫn cho thấy xu hướng phục hồi trong dài hạn.
- Chỉ số VEPI hồi phục nhanh hơn GDP do nhập khẩu cải thiện và tín dụng tăng trưởng nhanh vào cuối năm.



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo số liệu của TCTK (2017a)

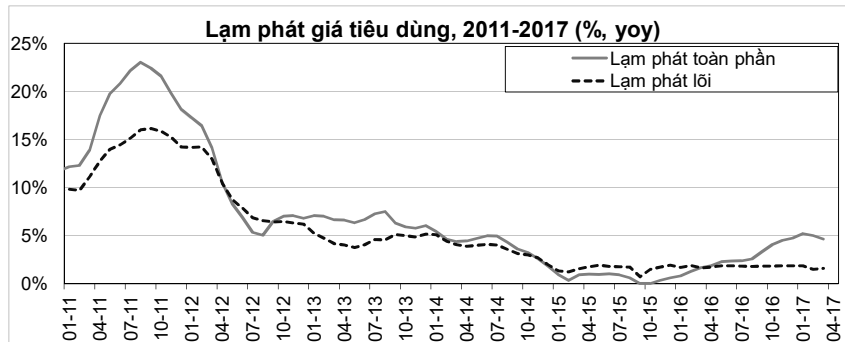
Nguồn: Tính toán bởi VEPR

Copyright © VEPR 2017

34

## VEPR Lạm phát

- Lạm phát tăng trở lại (bình quân 2,66%) do áp lực từ cả yếu tố bên trong (giá các dịch vụ công điều chỉnh tăng) và bên ngoài (giá hàng hóa thế giới phục hồi).
- Lạm phát lõi chỉ khoảng 1,7-1,9% => tăng mạnh trong giá lương thực-thực phẩm, năng lượng và nhóm hàng do nhà nước quản lý.



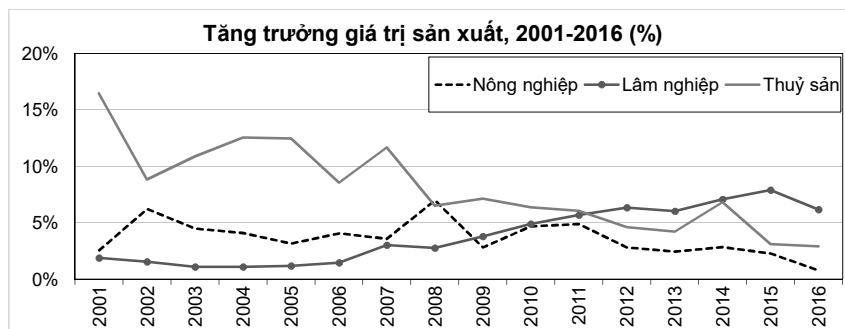
Copyright © VEPR 2017

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của TCTK (2017b)

35

## VEPR Phân tích từ phía cung Sản lượng nông nghiệp

- Tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp tiếp tục suy giảm (chỉ đạt 0,79%, 6,2% và 2,91%) do thời tiết khắc nghiệt và sự cố môi trường biển.
- Sản xuất lúa giảm cả về diện tích, năng suất, sản lượng.
- Diện tích rừng trồng tập trung giảm 3,9% so với 2015.



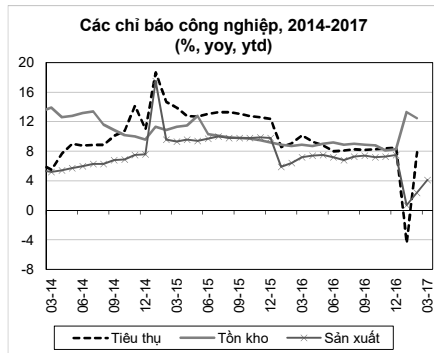
Copyright © VEPR 2017

Nguồn: TCTK (2017a)

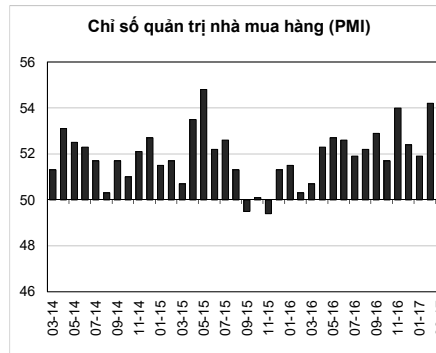
36

## Phân tích từ phía cung Sản lượng công nghiệp

- Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,5% (2015: 9,8%); ngành chế biến chế tạo tăng ổn định (11,2%), ngành khai khoáng giảm 5,9%.
- PMI tăng cao và duy trì ổn định trên ngưỡng 50 điểm trong cả năm, cao nhất trong tháng 11 với 54 điểm.



Nguồn: TCTK (2017c)  
Copyright © VEPR 2017

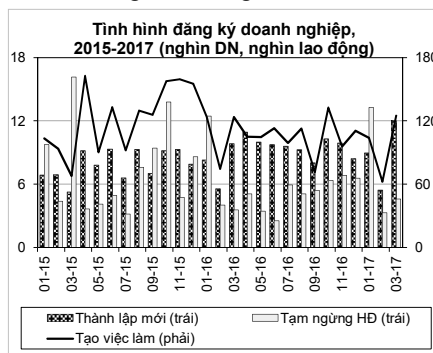


Nguồn: HSBC, Nikkei (2017)

**37**

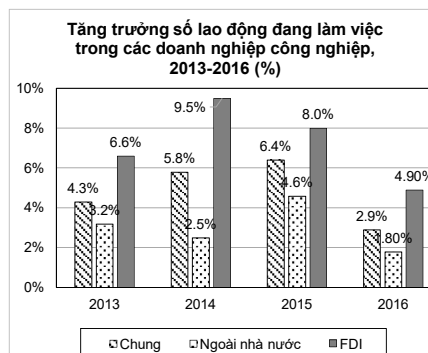
## Phân tích từ phía cung Khu vực doanh nghiệp

- 110.100 doanh nghiệp đăng ký mới (tăng 16,2%), tổng vốn đăng ký tăng 48,1%, trung bình 8,1 tỉ đồng/doanh nghiệp (tăng 27,5%).
- Lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp tiếp tục có xu hướng bị cắt giảm trong cả ba khu vực.



Copyright © VEPR 2017

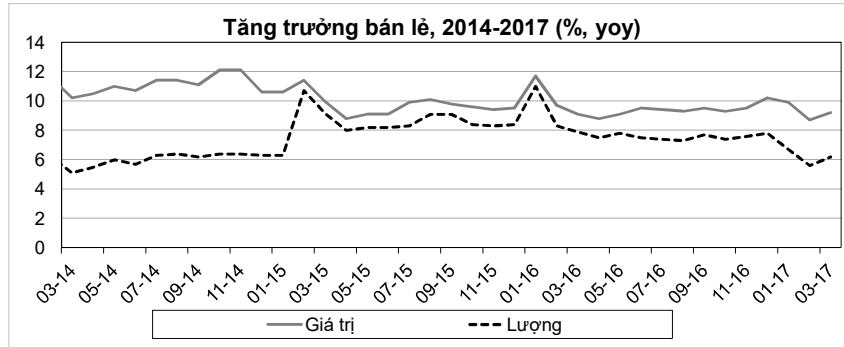
Nguồn: TCTK (2017a)



**38**

## Phân tích từ phía cung Khu vực dịch vụ

- Dịch vụ bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng cải thiện về giá trị (tăng 10,2%) nhưng tăng chậm về lượng (tăng 7,8%).
- Du lịch cải thiện (tổng lượng khách quốc tế tăng 26%) góp phần thúc đẩy tăng trưởng các ngành liên quan như lưu trú, ăn uống (10,7%), vận tải hành khách (9%).



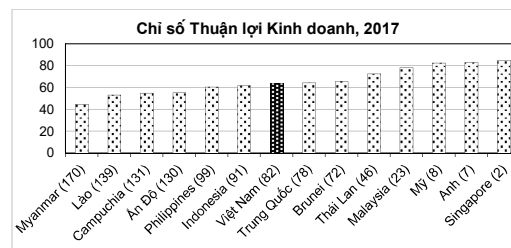
Copyright © VEPR 2017

Nguồn: TCTK (2017a)

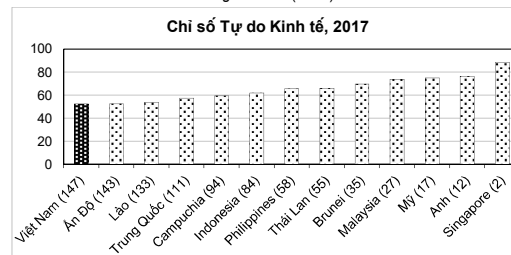
39

## Năng lực cạnh tranh quốc gia

- Chỉ số Thuận lợi Kinh doanh (Doing Business) tăng đáng kể điểm số và thứ hạng so với 2016, đặc biệt cải thiện các thành phần *Tiếp cận điện năng* và *Bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư*.
- Chỉ số Tự do Kinh tế có cải thiện (các chỉ tiêu về *Quyền tài sản*, *Hiệu quả quản lý*, *Quy mô Chính phủ* tăng đáng kể) tuy nhiên vẫn thấp nhất trong khu vực và thuộc nhóm kém tự do.



Nguồn: WB (2016)



Chú ý: ( ) chỉ xếp hạng của các quốc gia

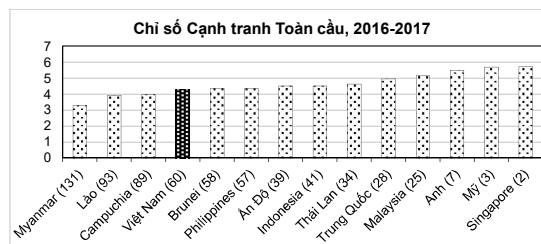
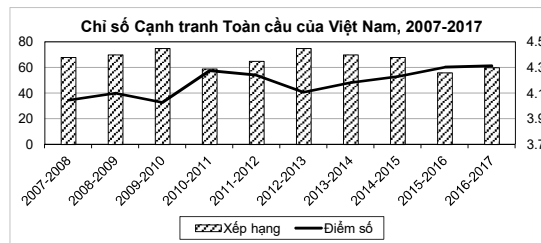
Nguồn: The Heritage Foundation (2017)

Copyright © VEPR 2017

40

## VEPR Năng lực cạnh tranh quốc gia

- Xu hướng chung cho thấy Việt Nam đang có những bước tiến đáng kể trong việc cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia.
- Việt Nam vẫn được đánh giá là nước có năng lực cạnh tranh thấp và trong ASEAN chỉ xếp trên các nước còn lại trong nhóm Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam (CLMV).



Chú ý: ( ) chỉ xếp hạng của các quốc gia

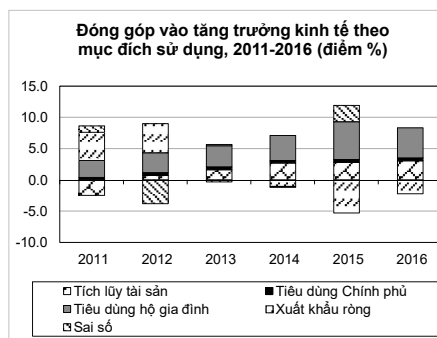
Nguồn: WEF (2016)

Copyright © VEPR 2017

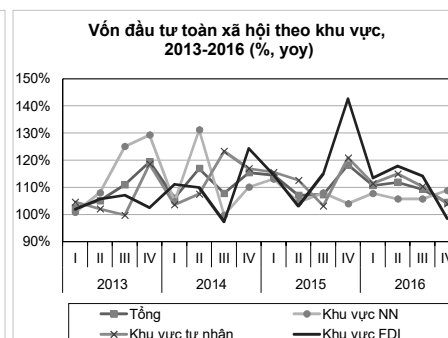
41

## VEPR Phân tích từ phía cầu Các thành phần tổng cầu

- Tiêu dùng hộ gia đình tăng trưởng chậm lại (2016: 7,2%, 2015: 9,3%).
- Xuất khẩu ròng đóng góp âm vào tăng trưởng.
- Đầu tư toàn xã hội khá ổn định (tăng 8,6%) dù chững lại vào nửa cuối năm => Đóng góp khá vào tăng trưởng.



Copyright © VEPR 2017 Nguồn: Tính toán dựa trên CEIC (2017)



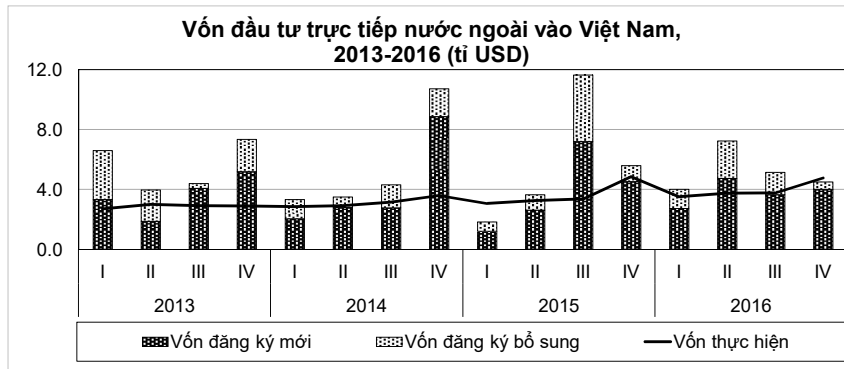
Nguồn: TCTK (2017a)

42



## Phân tích từ phía cầu FDI

- Vốn FDI đăng ký mới và cấp bổ sung giảm (bằng 97,5% và 80,3% so với 2015).
- Tuy nhiên, lượng vốn FDI giải ngân vẫn tăng đáng kể, lượng vốn thực hiện tăng thấp hơn so với 2015 (2016: 9,0%, 2015: 16,0%).



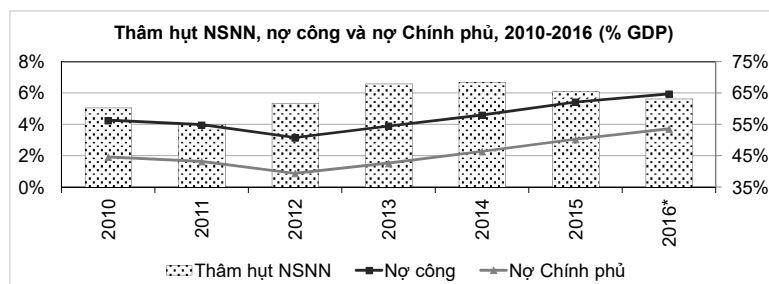
Copyright © VEPR 2017

Nguồn: FIA (2017)

43

## Các cân đối vĩ mô Cân đối ngân sách

- Bội chi ngân sách đạt 5,64% GDP, giảm nhẹ so với 2015 nhưng vẫn vượt xa kế hoạch khiến nợ công tiếp tục tăng nhanh.
  - Thu NS: tỉ trọng thu từ dầu thô và xuất nhập khẩu giảm mạnh xuống 4,0% và 16,6% buộc chính phủ tăng tỉ trọng thu thuế bảo vệ môi trường (4,1%) và tiền sử dụng đất (8,3%).
  - Chi NS: tỉ trọng chi thường xuyên duy trì liên tục trên 70% kể từ 2011 trong khi tỉ trọng chi cho đầu tư phát triển có xu hướng giảm (2001-2010: 29%, 2011-2015: 25,6%, 2016: 19,7%).



Copyright © VEPR 2017

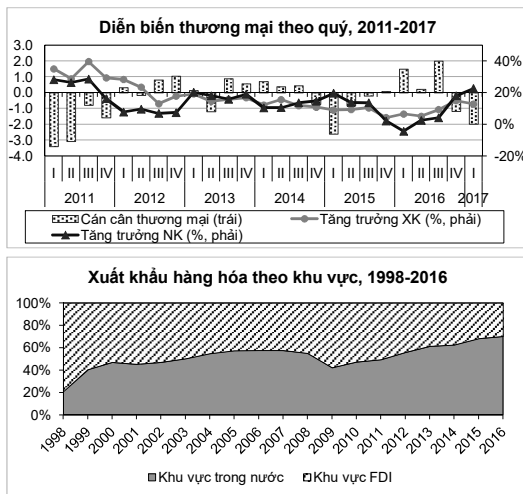
Nguồn: BCT (2017), CEIC (2017) (2016: ước tính)

44

## Các cân đối vĩ mô

### Cán cân thương mại

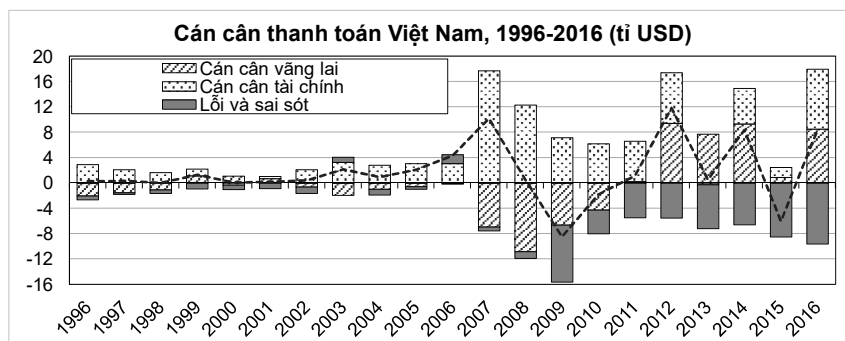
- Thương mại dần hồi phục cả về giá trị và lượng (thặng dư trong ba quý đầu năm), tuy nhiên không bền vững do nhập khẩu đang phục hồi mạnh hơn trong khi xuất khẩu chủ yếu phụ thuộc vào yếu tố giá.
- Việt Nam ngày càng phụ thuộc nhiều hơn vào sản lượng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt một số công ty lớn như Samsung.



## Các cân đối vĩ mô

### Cán cân thanh toán

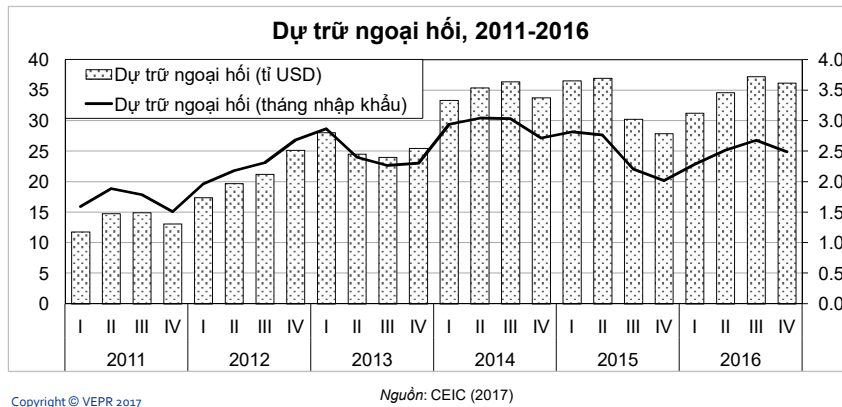
- Cán cân thanh toán đã đảo chiều và đạt thặng dư tương đối lớn trong năm 2016 (8,4 tỉ USD).
- Cán cân vãng lai phục hồi mức thặng dư như giai đoạn 2012-2014 (thặng dư 8,5 tỉ USD), cán cân tài chính ổn định (thặng dư 9,5 tỉ USD)



## Các cân đối vĩ mô

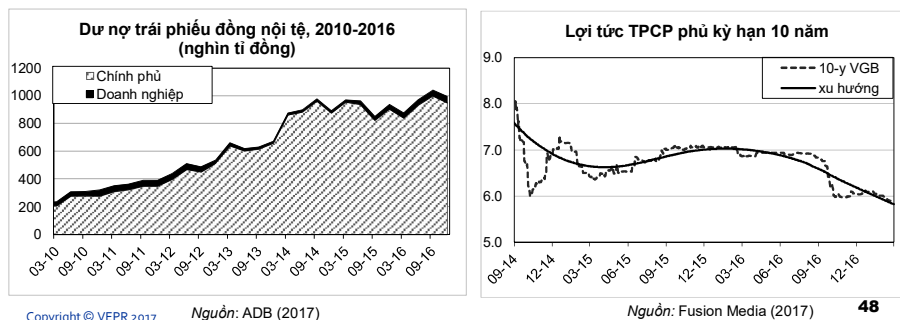
### Dự trữ ngoại hối

- Dự trữ ngoại hối hồi phục ổn định so với thời điểm trước khi Trung Quốc phá giá đồng NDT tháng 8/2015.
- Dự trữ cuối năm đạt 36,2 tỉ USD, thấp hơn con số ước tính của NHNN là 40 tỉ USD, duy trì quanh ngưỡng 2,5 tháng nhập khẩu.



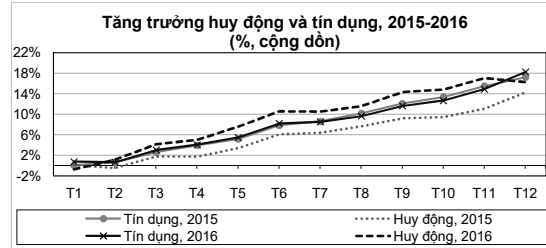
## Thị trường vốn và thị trường tiền tệ

- Thị trường trái phiếu thuận lợi. Khối lượng TPCP huy động tăng 12,8%, dư nợ TPCP tăng 5%. Tổng dư nợ trái phiếu tăng 6,2%.
- Kỳ hạn trung bình của TPCP phát hành mới tăng (2015: 6,1 năm, 2016: 8,7 năm).
- Lợi tức TPCP kỳ hạn 10 năm giảm mạnh xuống còn 6%/năm, các kỳ hạn từ 5 năm trở xuống cũng giảm tương ứng từ 0,5 đến 1,5 điểm phần trăm/năm.

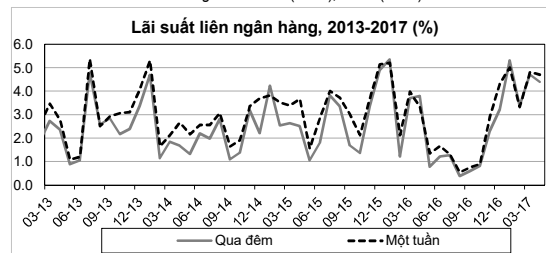


## VEPR Thị trường vốn và thị trường tiền tệ

- Tín dụng tăng trưởng cao, đặc biệt trong các tháng cuối năm (2016: 18,25%, 2015: 17,26%)
- Hoạt động huy động được đẩy mạnh và cao hơn tăng trưởng tín dụng làm giảm áp lực tăng lãi suất.
- Lãi suất liên ngân hàng tất cả các kỳ hạn đều giảm mạnh trước khi tăng trở lại trong những tháng cuối năm.



Nguồn: NHNN (2017), CEIC (2017)



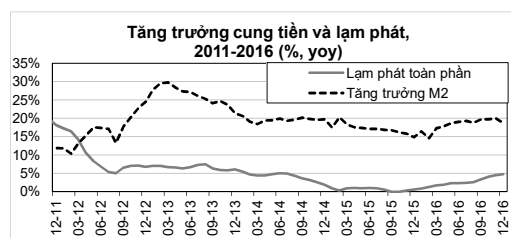
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu CEIC (2017)

49

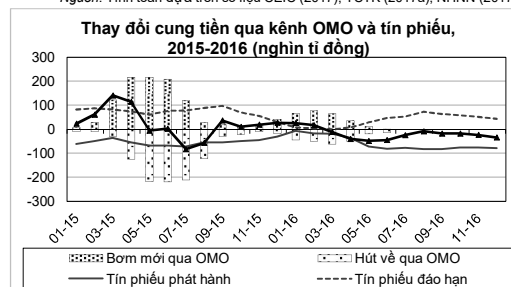
Copyright © VEPR 2017

## VEPR Thị trường vốn và thị trường tiền tệ

- Chính sách tiền tệ linh hoạt và chặt chẽ, theo sát mục tiêu ổn định lạm phát.
- Tuy nhiên, càng về cuối năm các nhân tố làm tăng lạm phát xuất hiện càng nhiều hơn. NHNN đã cân nhắc điều chỉnh chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng.
- Cung tiền tăng 18,7% cao hơn nhiều so với 2015 (14,9%).
- NHNN bơm ròng 28,8 nghìn tỉ đồng qua kênh thị trường mở và hút ròng 252,0 nghìn tỉ đồng qua kênh tín phiếu.



Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu CEIC (2017), TCTK (2017a), NHNN (2017)



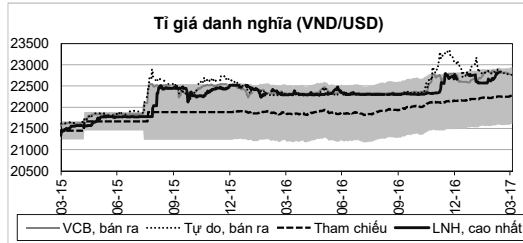
Nguồn: Tính toán dựa trên BVSC (2017)

50

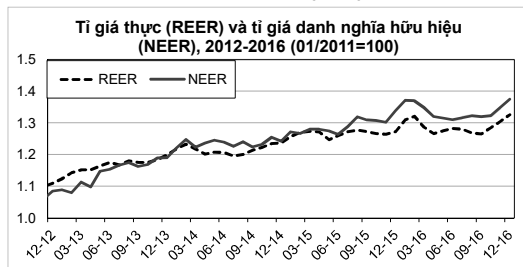
Copyright © VEPR 2017

## VEPR Thị trường vốn và thị trường tiền tệ

- 1/1/2016: chính thức áp dụng cơ chế tỉ giá trung tâm linh hoạt dựa trên cung cầu thị trường và giá trị nội tệ so với 8 đồng tiền tham chiếu.
- Tỉ giá tương đối ổn định: tỉ giá tham chiếu tăng 1,18%, biên độ dao động dưới  $\pm 1,5\%$ . Biến động chủ yếu diễn ra trong Quý IV (Mỹ bầu cử tổng thống, Fed tăng lãi suất, tin đồn đổi tiền).
- Tỉ giá danh nghĩa và tỉ giá thực thay đổi khá đồng nhất, tương đối ổn định và chỉ tăng nhẹ vào những tháng cuối năm (cả năm tăng 2,7% và 4,2%).



Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp



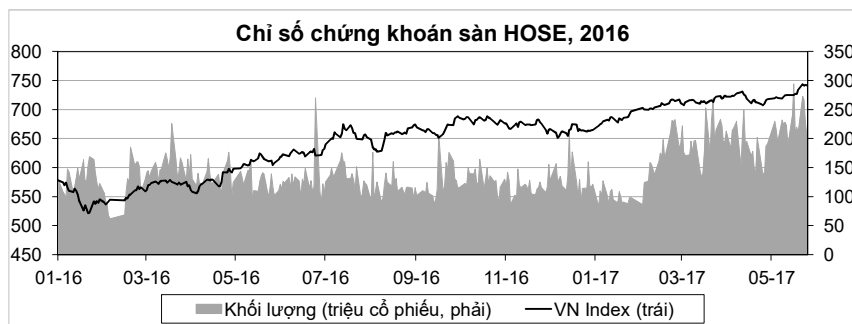
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

51

Copyright © VEPR 2017

## VEPR Thị trường vốn và thị trường tiền tệ

- VN Index tăng trong cả năm, mở cửa phiên đầu năm ở mức 574,41 điểm và kết thúc với 664,87 điểm, tăng 15,7%, đạt 688,89 điểm vào ngày 19/10, cao nhất trong vòng 8 năm trở lại đây.
- Khối lượng giao dịch trung bình cả năm đạt trung bình 129,2 triệu cổ phiếu/ngày, tăng 13,1%.



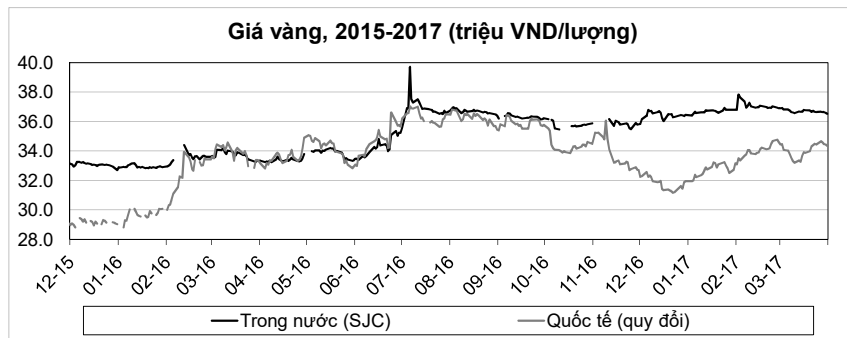
Nguồn: CEIC (2017)

52

Copyright © VEPR 2017

## VEPR Thị trường tài sản Thị trường vàng

- Giá vàng trong nước có xu hướng tăng, theo xu hướng thế giới, tuy nhiên không phản ánh sự liên thông về giá giữa thị trường vàng trong nước và thế giới.
- Giá vàng cuối năm dao động quanh 36,3-36,5 triệu đồng/lượng, tăng 10,4% so với 2015 (giá vàng thế giới quy đổi tăng 8,0%).



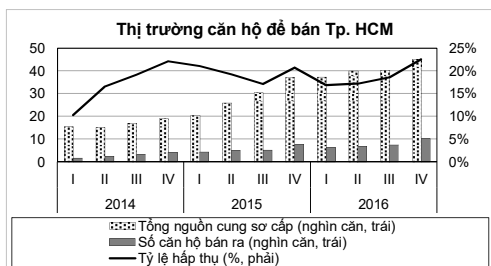
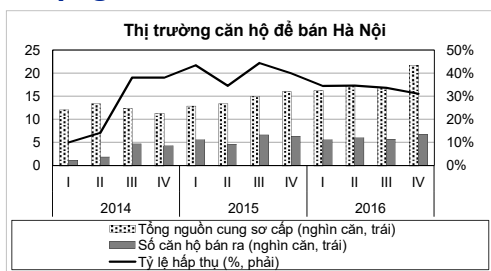
Copyright © VEPR 2017

Nguồn: SJC (2017), Fxpro (2017)

53

## VEPR Thị trường tài sản Thị trường bất động sản

- Thị trường bất động sản TP Hồ Chí Minh tiếp tục sôi động trong khi thị trường Hà Nội chững lại, đặc biệt tại phân khúc nhà ở.
- Giá nhà ở dần phục hồi trong nửa cuối năm trên cả hai thị trường chính.
- Lượng vốn nước ngoài đăng ký mới vào khu vực BĐS đạt 1,52 tỉ USD và chiếm 10% tổng vốn, thấp hơn năm 2015.
- Tăng trưởng tín dụng vào ngành này cũng có xu hướng giảm (2016: 8,5%, 2015: 8,3%).



Copyright © VEPR 2017

Nguồn: Savills (2017)

54

## VEPR Một số lưu ý chính sách (1)

- Thận trọng với tâm lý đạt mục tiêu tăng trưởng cao bằng mọi giá, dẫn tới nói lỏng ổn định vĩ mô và trì hoãn với cải cách.
- Đẩy nhanh cải cách thủ tục hành chính và cải thiện môi trường kinh doanh nhằm hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp, đặc biệt là khối doanh nghiệp tư nhân, thông qua việc thực thi Nghị quyết 19 và 35 của Chính phủ.
- Kiểm soát chi ngân sách thông qua tinh giản biên chế nghiêm khắc, cắt giảm chi thường xuyên, đồng thời cắt giảm những khoản hỗ trợ dành cho hoạt động nhờ vào NSNN của khu vực hội, đoàn thể...

## VEPR Một số lưu ý chính sách (2)

- Về dài hạn, cần giải quyết dứt điểm bài toán giữa những khoản thu ngắn hạn và lợi ích trong dài hạn. Cần thoát vốn một cách quyết đoán khỏi các DNNN lớn, tạo nguồn chi đầu tư phát triển.
- Cắt giảm từng bước lãi suất cho vay trong giai đoạn mặt bằng lãi suất đang hạ nhiệt nhằm tạo cú huých cho doanh nghiệp trong những quý tiếp theo, củng cố tăng trưởng.
- Kiên định con đường tách vàng và ngoại tệ ra khỏi lưu thông và đưa vào vận hành theo các nguyên tắc của thị trường tài sản.

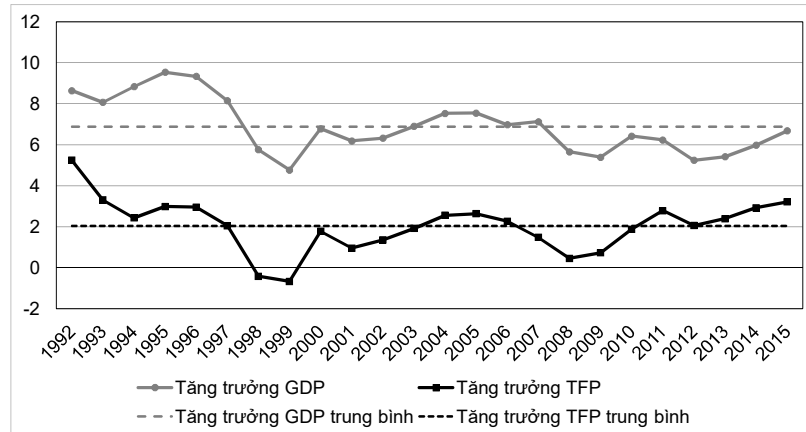
## Chương 3: Cải cách thể chế hướng tới một nhà nước kiến tạo

## **VEPR** Nội dung

- Bối cảnh chung
- Quan điểm về Nhà nước kiến tạo tại Việt Nam trong điều kiện hiện nay
- Lý thuyết về bộ máy nhà nước và mô hình nhà nước kiến tạo trong cấu trúc một đảng lãnh đạo (DPS).
- Hiện trạng bộ máy nhà nước Việt Nam theo mô hình kiến tạo/DPS.
- Khuyến nghị chính sách.

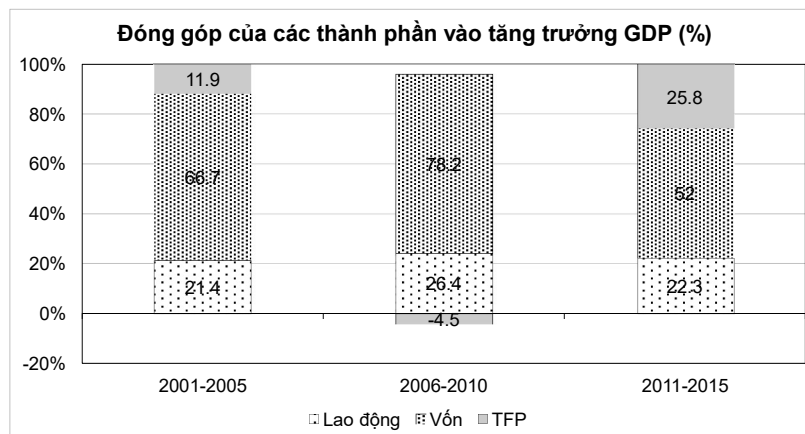


## Tăng trưởng GDP và TFP, 1992-2015 (%)



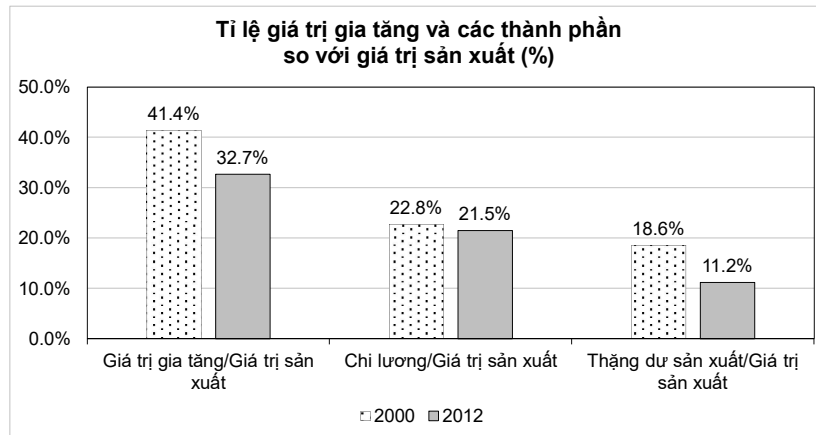
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

## Tăng trưởng phụ thuộc vào lượng



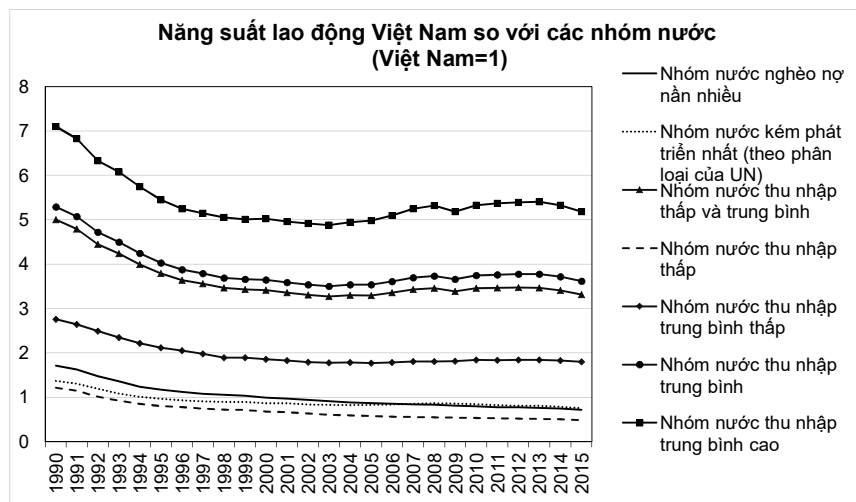
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

## VEPR Mức tăng NSLĐ giảm dần



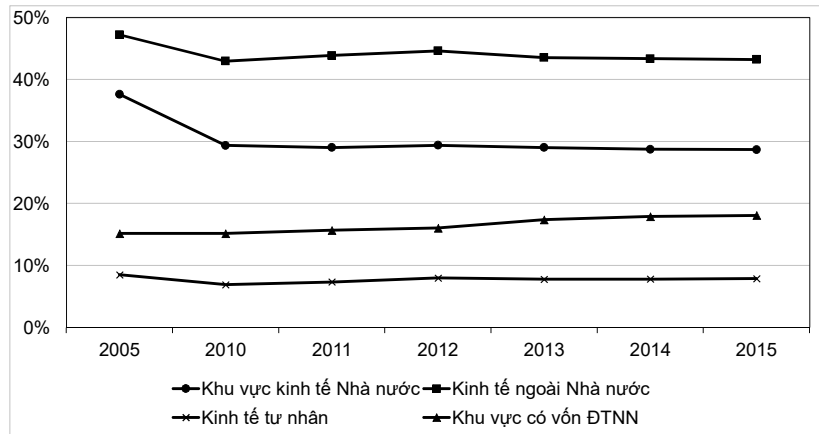
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

## VEPR Năng suất lao động thuộc nhóm thấp nhất trên thế giới



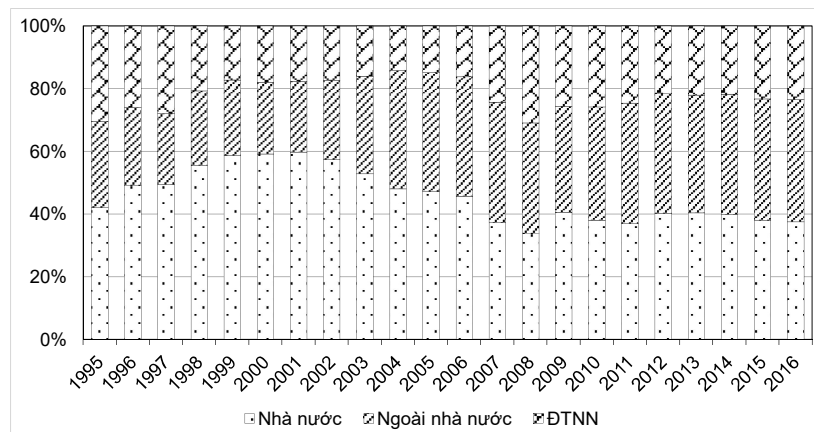
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu WDI (2017)

## Chậm thay đổi cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế, 2005-2015



Nguồn: TCTK (2016)

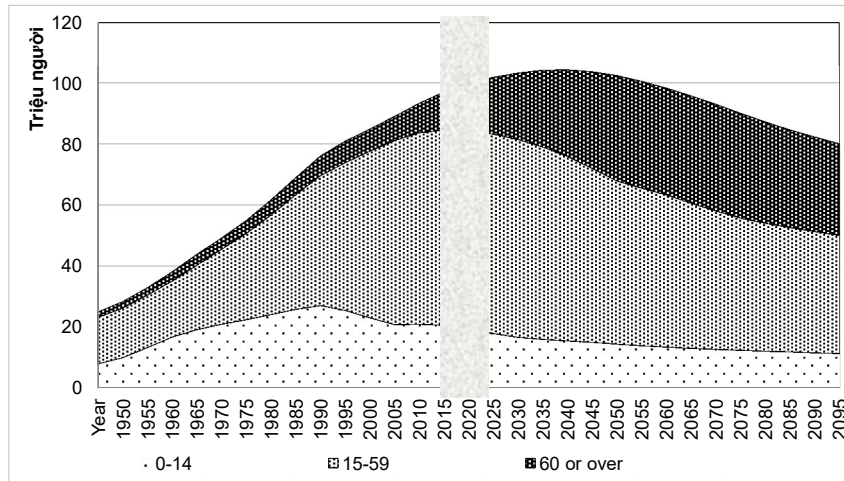
## Đầu tư toàn xã hội theo khu vực kinh tế (%), 1995-2016



Nguồn: TCTK (2016)

**VEPR**

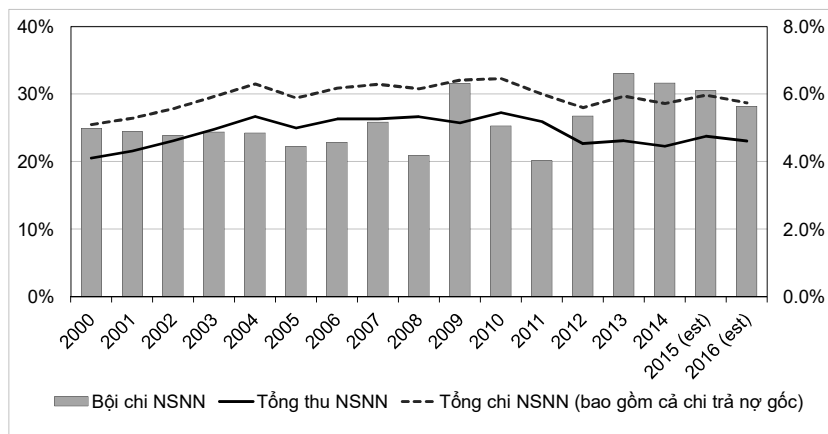
## Dân số trẻ - đang đi qua giai đoạn vàng



Nguồn: TCTK (2014)

**VEPR**

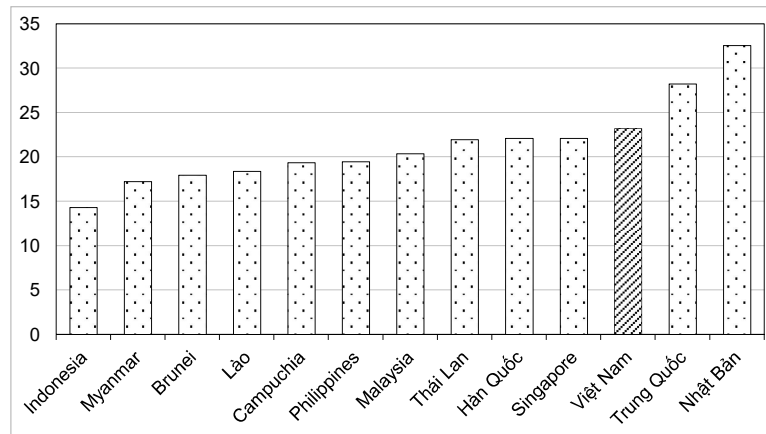
## Tình trạng NSNN, %GDP



Nguồn: CEIC, TCTK, BTC

**VEPR**

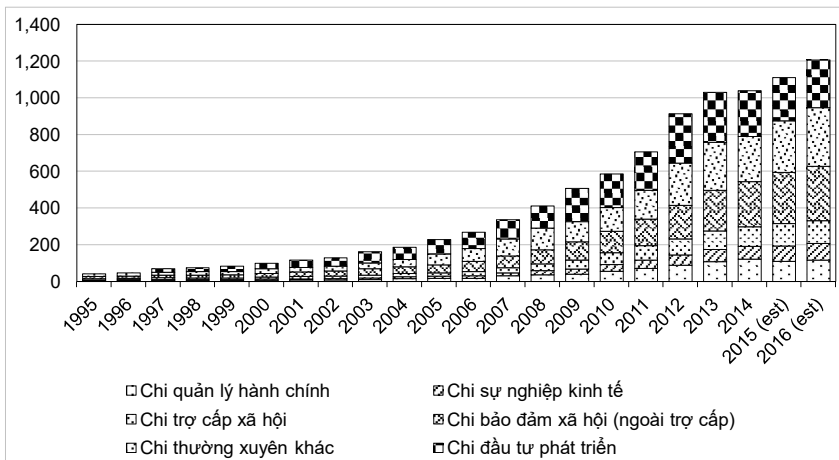
## Tỷ lệ thu Chính phủ/GDP: Việt Nam và các nước ASEAN khác, 2016 (%)



Nguồn: WEO (4/2017)

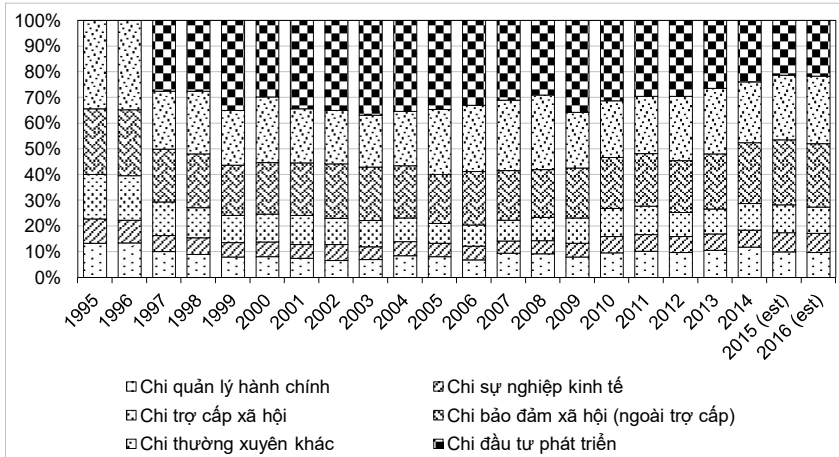
**VEPR**

## Chi NSNN, 1995-2016 (tỷ VND)



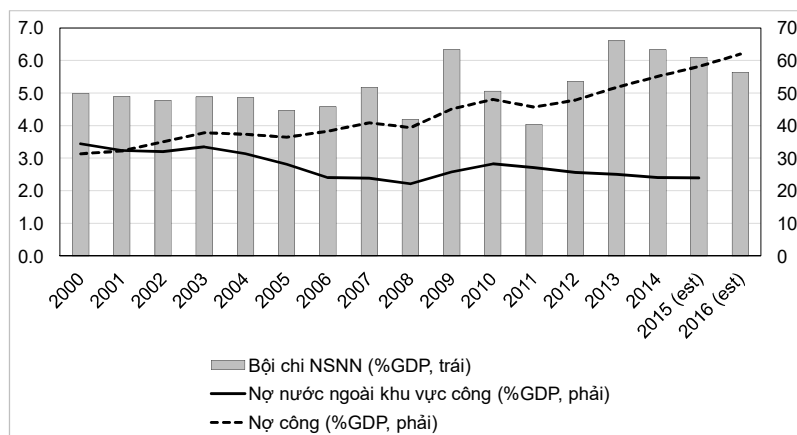
Nguồn: CEIC, BTC

## Cơ cấu chi NSNN, 1995-2016



Nguồn: CEIC, BTC

## Thâm hụt Ngân sách, Nợ công và Nợ nước ngoài, 2000-2016 (%GDP)



Nguồn: CEIC, WEO (1/2017), WB (2017), BTC

## VEPR Mục tiêu tái cơ cấu KT 2016-2020

### ■ Mục tiêu tổng quát:

- Tập trung thay đổi cấu trúc và trình độ của nền kinh tế, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực xã hội, hiện đại hóa từng bước các ngành kinh tế, nâng cao năng suất lao động, năng suất các yếu tố tổng hợp và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế;
- Trên cơ sở đó, hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý và năng động hơn, có năng lực cạnh tranh cao hơn và có tiềm năng tăng trưởng lớn hơn;
- Thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu

## VEPR Mục tiêu tái cơ cấu KT 2016-2020

### ■ Ba mục tiêu cụ thể:

- Đảm bảo tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô một cách vững chắc với lạm phát thấp và các nền tảng vĩ mô vững mạnh; và giải quyết tốt các vấn đề an sinh xã hội và phát triển bền vững;
- Cải thiện, nâng cấp trình độ phát triển các ngành kinh tế thông qua việc các ngành sử dụng công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao từng bước thay thế các ngành công nghệ thấp, thâm dụng lao động và giá trị gia tăng thấp để trở thành những ngành kinh tế chủ lực của nền kinh tế;
- Góp phần xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, chủ động hội nhập quốc tế và củng cố vị thế quốc gia trong quan hệ quốc tế; giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

## Thủ tổng hợp một số quan điểm hiện nay về Nhà nước kiến tạo

- “Nhà nước kiến tạo” nên được hiểu theo một mô hình đã có trong lịch sử? Hay hiểu theo một cách mới, xuất phát từ điều kiện lịch sử cụ thể của Việt Nam hiện nay?
- Đó là mô hình “Nhà nước kiến tạo phát triển” (Developmental State) hay “Chính phủ kiến tạo” (Constructive Government) hay “Facilitating State”?
- Đối tượng là “Nhà nước” hay “Chính phủ” ?

## Trong bối cảnh Việt Nam

- Thuật ngữ “Chính phủ kiến tạo (phát triển)” xuất hiện trong một bài Thông điệp đầu năm (2014) của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng. Tiếp đó, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc nêu bật ngay sau khi nhậm chức như một cương lĩnh hành động.
- Việt Nam khác với các nước phương Tây phát triển là đi từ chiều hướng ngược lại: Từ nhà nước kiến tạo chủ nghĩa (theo nghĩa cổ điển) dịch chuyển về “trạng thái tự nhiên” nhiều hơn, từ thái cực “can thiệp hoàn toàn” tới giảm can thiệp, trả lại không gian cho thị trường, cho xã hội công dân, nghĩa là hướng về phía các nhà nước cổ điển trong nền kinh tế thị trường. Nhưng chỉ là “hướng về”.
- Các điều kiện cơ bản cho hoạt động sinh hoạt, kinh doanh “tự nhiên” như chế độ sở hữu tư nhân, tự do kinh doanh và các quyền tự do cơ bản, được trao trả từ trên xuống chứ không phải hình thành từ dưới lên. Tương ứng như thế với các thể chế liên quan.
- Như vậy, “Chính phủ kiến tạo” trong bối cảnh Việt Nam được hiểu như là chính phủ trao trả những quyền cơ bản nhất, xây dựng luật pháp, bảo vệ các quyền căn bản, để xã hội tự vận hành theo cách hiệu quả nhất. Theo nghĩa đó, Chính phủ kiến tạo lại chính mình và xã hội, thông qua sự rút lui khỏi cái bóng “kiến tạo chủ nghĩa” của chính mình từ quá khứ.



## VEPR Nhận xét

- Việc xây dựng “chính phủ kiến tạo” ở Việt Nam là một bước tiến tới gần hơn bản chất của kinh tế thị trường, định vị lại vai trò của nhà nước trong nền kinh tế đó.
- Chính phủ thiết lập “luật chơi” và giám sát “luật chơi”. Thừa nhận và bảo vệ “người chơi” trong bản chất cố hữu của nó, tức các quyền căn bản về sở hữu tư nhân, tự do kinh doanh và các cấu trúc thể chế xã hội tương ứng.
- Chính phủ thực hiện vai trò của mình với chi phí thấp nhất cho xã hội, để “người chơi” chơi tốt nhất (chính phủ phục vụ, hiệu quả).

### Phương Tây

Chủ nghĩa tự do  
cổ điển, nhà  
nước tối thiểu

“Chính phủ  
kiến tạo”

### Việt Nam

Chủ nghĩa kiến tạo,  
nhà nước kế hoạch  
hóa tập trung

## VEPR Khung phân tích về mô hình nhà nước

### Thể chế và quá trình thay đổi thể chế nhà nước

- Ba cấu phần của một thể chế chính trị: bộ máy nhà nước, chế độ pháp quyền, và trách nhiệm giải trình (Fukuyama, 2011).
- Do tính thiếu co giãn của thể chế, thay đổi thể chế phải diễn ra dần dần bằng những điều chỉnh cận biên liên tục (North, 1990).

### Ba cấu phần

- Bộ máy nhà nước.
- Chế độ pháp quyền.
- Trách nhiệm giải trình.

## VEPR Vai trò của mỗi cấu phần

### Bộ máy nhà nước

- Xây dựng hệ thống công lý bảo vệ quyền sở hữu (khung khổ pháp luật, đội ngũ quản lý hành chính, cơ quan thực thi pháp luật).
- Kiến tạo luật chơi công bằng trên thị trường.
- Là người bảo hiểm cuối cùng cho hệ thống trong trường hợp khủng hoảng.
- Xây dựng thể chế kinh tế và chính trị dung hợp.

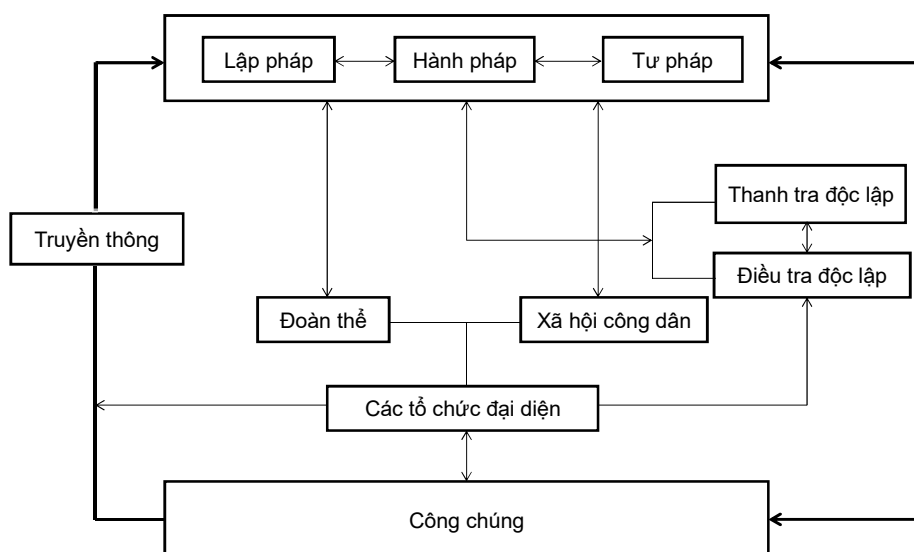
### Chế độ pháp quyền

- Phương thức tổ chức, xây dựng và vận hành bộ máy nhà nước phải do pháp luật quy định.
- Quyền lực nhà nước được xác định rõ ràng.
- Hệ thống pháp luật đầy đủ, minh bạch, thể hiện ý chí và nguyện vọng của nhân dân.
- Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cơ bản của công dân (hoặc con người nói chung).

### Trách nhiệm giải trình

- Trách nhiệm giải trình chéo (internal accountability): quyền lực nhà nước được chia ra làm ba nhánh (lập pháp, hành pháp, và tư pháp) kiểm soát lẫn nhau.
- Trách nhiệm giải trình với xã hội (external accountability): nhà nước chịu trách nhiệm giải trình với những nhóm lợi ích chịu ảnh hưởng bởi các quyết sách đưa ra (công dân, doanh nghiệp, và các tổ chức xã hội độc lập).

## VEPR Trách nhiệm giải trình của nhà nước



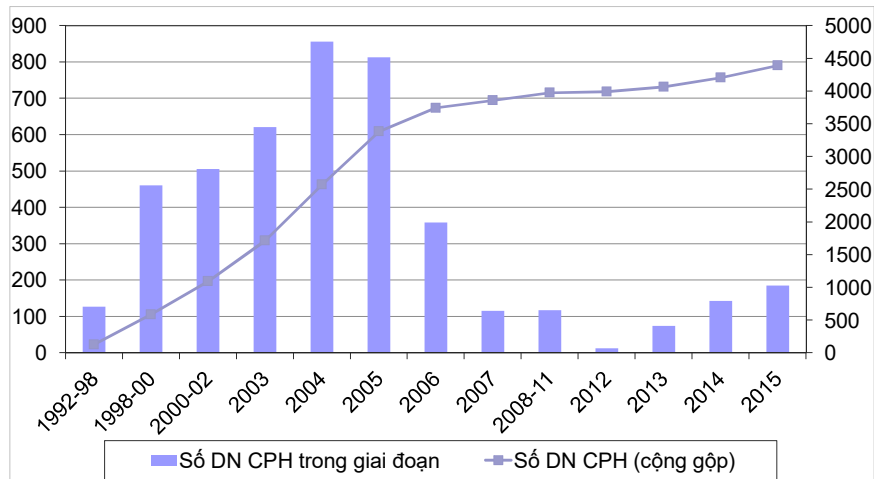
## VEPR Mô hình kiến tạo phát triển/DPS

- Giai đoạn đầu sau khi giành độc lập, các quốc gia có xu hướng áp dụng mô hình tập trung quyền lực. Giai đoạn khoảng 30 năm tiếp theo, các quốc gia có xu hướng chuyển dần sang mô hình quản lý theo hướng dân chủ hóa.
- Nhiều nước tồn tại lâu dài mô hình nhà nước một **đảng lãnh đạo (DPS)**, tập trung quyền lực trong tay của một “nhà nước mạnh” với một đảng lãnh đạo trong thời gian dài. Điển hình là các nước Đông Bắc Á.
- Mô hình DPS còn nhiều yếu tố phi dân chủ, ví dụ khá độc đoán trong quyết định chính sách, hạn chế một số quyền cá nhân. Tuy nhiên, các yếu tố mang tính nền tảng cho KTTT được tôn trọng (quyền sở hữu, hệ thống pháp luật chặt chẽ và hiệu quả, môi trường kinh doanh thuận lợi...).
- Mô hình này thành công ở Đông Bắc Á hơn Mỹ Latin nhờ đã xây dựng được các thể chế chính trị hạn chế và chế ngự quyền lực của nhà nước, tách bạch bộ máy nhà nước kỹ trị ra khỏi những tác động chính trị.

## VEPR Đặc điểm hệ thống chính trị của Việt Nam dưới góc nhìn kiến tạo

- **Bộ máy nhà nước**
  - Chưa có sự phân tách rõ ràng giữa lãnh đạo chính trị và bộ máy hành chính nhà nước.
  - Bộ máy hành chính nhà nước còn chồng chéo; chức năng của các cơ quan Chính phủ, Đảng và các đoàn thể chồng chéo.
  - Khu vực DNNN, dưới quyền quản lý của cơ quan hành chính nhà nước trung ương hay địa phương, vẫn còn rất lớn mặc dù Chính phủ đã tiến hành quá trình cổ phần hoá từ năm 1992.
  - Năng lực cung ứng các dịch vụ công của Nhà nước còn thấp, một phần là do chi phí hoạt động bị đẩy vào để nuôi dưỡng bộ máy hành chính khổng lồ, bao trùm cả hoạt động nhà nước, hoạt động kinh tế (DNNN) và hoạt động xã hội (các tổ chức quần chúng công).

## Tốc độ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, 1992-2015



Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

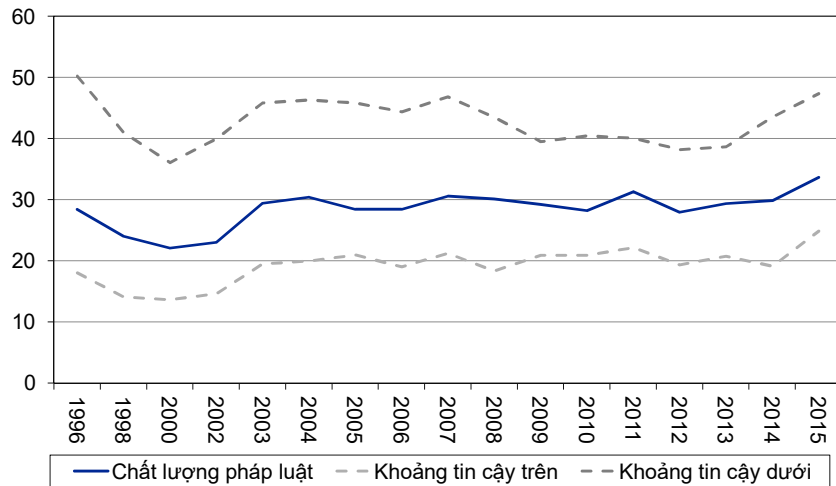
## Đặc điểm hệ thống chính trị của Việt Nam dưới góc nhìn kiến tạo (tiếp)

### ■ Chế độ pháp quyền

- Đảng đã có định hướng xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN từ năm 1991, với nguyên tắc kiểm soát giữa ba quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.
- Vai trò của Quốc hội được tăng lên: trong vòng 10 năm (2005-2015) thông qua được 238 luật, pháp lệnh, trong khi giai đoạn 1945-1986 chỉ ban hành 63 luật, pháp lệnh.
- Chất lượng ban hành luật còn thấp do số lượng đại biểu quốc hội chuyên trách còn ít, hầu hết các bộ luật đều được các cơ quan khác nhau của Chính phủ chuẩn bị và đệ trình.
- Hệ thống tư pháp thiếu tính độc lập, nên việc ngăn chặn lạm dụng quyền lực của các quan chức nhà nước là rất khó khăn.

**VEPR**

## Chất lượng xây dựng luật pháp của Việt Nam, 1996-2015



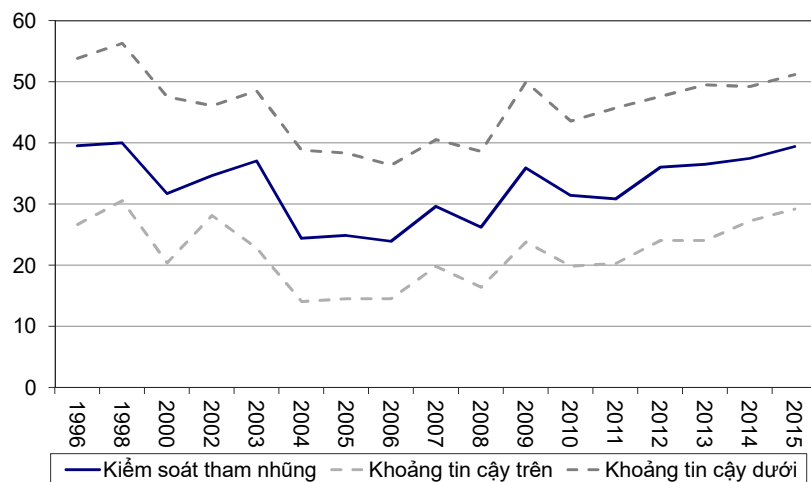
Copyright © VEPR 2017

Nguồn: WGI (2016)

83

**VEPR**

## Chỉ số khả năng kiểm soát tham nhũng của Việt Nam, 1996-2015



Copyright © VEPR 2017

Nguồn: WGI (2016)

84

## Đặc điểm hệ thống chính trị của Việt Nam dưới góc nhìn kiến tạo (tiếp)

### ■ Trách nhiệm giải trình

- Hoạt động giải trình lẫn nhau của các cơ quan thuộc ba nhánh quyền lực còn khá mờ nhạt do chưa có sự phân tách rõ ràng.
- Chưa có Toà án Hiến pháp để giám sát các hoạt động của nhánh hành pháp và lập pháp, trong khi các cơ quan thanh – kiểm tra của Đảng và Chính phủ có xu hướng tránh xung đột với các cơ quan khác (vì thiếu tính độc lập).
- Mức độ giải trình của hệ thống chính trị với bên ngoài còn thấp do thiếu khung khổ pháp luật cho sự tham gia tích cực hơn của người dân và các tổ chức đại diện.

## Những vấn đề tồn tại

- **Vấn đề 1:** Bộ máy hành chính nhà nước chưa được chuyên nghiệp hóa và kỹ trị hóa.
- **Vấn đề 2:** Bộ máy nhà nước can thiệp thiếu nguyên tắc và thiếu nhất quán vào các hoạt động của thị trường (vừa thừa vừa thiếu).
- **Vấn đề 3:** Bộ máy tư pháp thiếu độc lập, dẫn đến không thể kiểm soát được việc lạm dụng quyền lực của các cơ quan Nhà nước.
- **Vấn đề 4:** Còn thiếu nhiều cơ chế giải trình chéo giữa các nhánh quyền lực nhà nước.
- **Vấn đề 5:** Trách nhiệm giải trình của hệ thống chính trị đối với xã hội còn yếu kém. Chưa có khung khổ pháp lý (luật) điều chỉnh hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhất là quy trình Đảng giao tiếp và giải trình với người dân (cụ thể hóa Khoản 2, Điều 4, Hiến Pháp 2013).

## Nhiệm vụ và vị trí của “Nhà nước kiến tạo” trong xã hội

- Thừa nhận những “người chơi” (players): công dân-cá nhân, các đơn vị sản xuất tư nhân.
- Thừa nhận và bảo vệ các quyền căn bản, gốc rễ của người chơi: quyền tự do cá nhân, quyền sở hữu về tài sản.
- Tạo luật chơi cho người chơi (rules of the game): xây dựng pháp luật, duy trì thực thi pháp luật và bảo vệ thực thi pháp luật đúng đắn.
- Tính hiệu quả của “luật chơi”: hiệu quả của Nhà nước. Hiệu quả được hiểu là thực thi vai trò nêu trên của Nhà nước, với chi phí thấp nhất có thể. Điều này đòi hỏi phải có một sự thiết kế hữu hiệu về khu vực nhà nước: kiểm soát quyền lực, chống tham nhũng, chất lượng quản trị quốc gia.
- Để đạt được điều này, cần sử dụng cơ chế cạnh tranh: cạnh tranh trên thị trường để nâng cao hiệu quả kinh tế (vai trò cốt lõi và chủ đạo của khu vực tư nhân), cạnh tranh trong chính trị để nâng cao hiệu quả nền chính trị, phân quyền để kiểm chế quyền lực...

## Tầm nhìn chính sách

- Nhà nước pháp quyền → Tái cấu trúc nhà nước.
- Nhà nước tập trung cung ứng dịch vụ và hàng hóa công một cách có hiệu quả (bao gồm cả lập pháp, hành pháp và tư pháp).
- Thừa nhận, tôn trọng và bảo vệ các quyền căn bản nhất của con người và xã hội để giải phóng nguồn lực, phát triển bền vững.
- Kinh tế thị trường: đẩy mạnh khu vực tư nhân (Nghị quyết TƯ 5), duy trì môi trường cạnh tranh (Sửa Luật Cạnh tranh).
- Xã hội công dân: quyền lập hội, lên tiếng, vận động và phản biện chính sách (Luật Hội, Luật Tiếp cận thông tin, v.v...).
- Nền hành chính: chuyên nghiệp hóa, có cạnh tranh, có sự giám sát của người dân, xã hội, truyền thông.

## VEPR Khuyến nghị chính sách

- **Khuyến nghị 1:** Mối quan hệ giữa Đảng, với Nhà nước và xã hội cần được luật hoá nhằm cho phép Đảng tăng hiệu quả lãnh đạo, và Nhà nước hiện thực hóa thông qua luật pháp.
- **Khuyến nghị 2:** Xây dựng hệ thống tư pháp theo hướng chuyên môn hóa, tăng tính độc lập để tăng hiệu quả tư pháp, thực sự thượng tôn pháp luật.
- **Khuyến nghị 3:** Tăng tính kỹ trị của bộ máy hành chính nhà nước và Quốc hội.
- **Khuyến nghị 4:** Tinh giản bộ máy nhà nước và tinh giản sự can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế. Hợp nhất quyền lực Đảng với Chính phủ (nhất thể hóa).
- **Khuyến nghị 5:** Kiến tạo môi trường (pháp lý và xã hội) cho sự tham gia nhiều hơn nữa của xã hội công dân vào việc xây dựng xã hội, nâng cao trách nhiệm giải trình của bộ máy nhà nước.



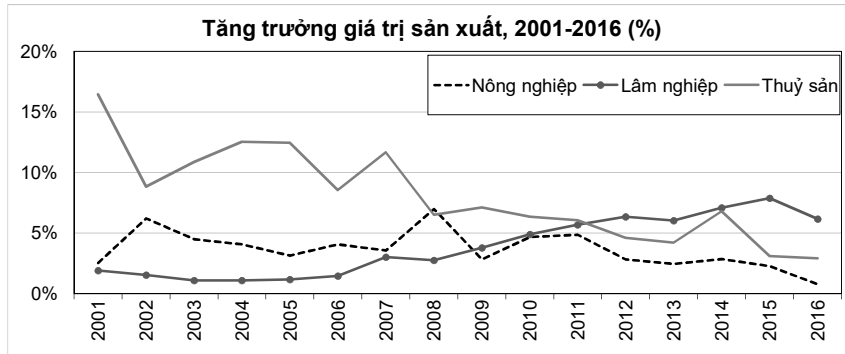
Chương 4:  
**Phân định quyền tài sản để  
hoàn thiện thể chế cho phát triển**  
Trường hợp lâm nghiệp và ngư nghiệp

**VEPR** **Nội dung**

- Bối cảnh chung
- Quyền tài sản đối với tài nguyên thiên nhiên
- Quyền tài sản đối với rừng
- Lĩnh vực thủy sản
- Kết luận

## VEPR Bối cảnh chung

- Nông nghiệp đang nhận được sự quan tâm lớn của cả Chính phủ cũng như các nhà đầu tư.
- Tuy nhiên, tăng trưởng khu vực này đang suy giảm trong những năm gần đây.
- Tranh chấp đất đai tăng nhanh, quy mô có khuynh hướng lớn lên.



Nguồn: TCTK (2017a)

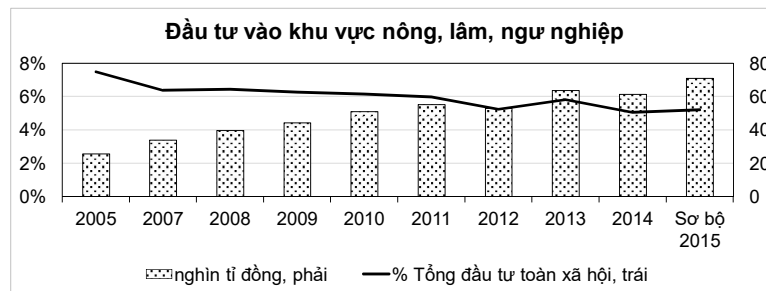
Copyright © VEPR 2017

93

## VEPR Bối cảnh

- Đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp đang có xu hướng giảm dần về tỉ trọng so với tổng đầu tư.
- Trong khi đó, nông nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào các loại tài nguyên thiên nhiên đầu vào như đất đai, nước, rừng, thủy sản...

=> *Pháp luật quản lý các loại tài nguyên này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc thu hút, thúc đẩy đầu tư vào nông nghiệp.*



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu TCTK (2017a)

Copyright © VEPR 2017

94

## VEPR Bối cảnh chung

- Chính phủ cũng đang tìm nhiều biện pháp để hoàn thiện thể chế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, trọng tâm là việc cải cách thể chế quản lý các loại tài nguyên thiên nhiên là đầu vào cho sản xuất nông nghiệp.
- Bàn đến một số rào cản, để từ đó nêu giải pháp tháo gỡ liên quan đến các quy định trong Dự thảo Luật Bảo vệ pháp triển rừng và Luật Thủy sản nhằm thu hút tốt hơn đầu tư tư nhân trong nông nghiệp.
- Tập trung vào việc bảo hộ tối đa quyền của cá nhân, tổ chức đối với tài sản là tài nguyên thiên nhiên.

## VEPR Quyền tài sản đối với tài nguyên thiên nhiên

- Phân biệt giữa tài nguyên thiên nhiên và tài sản thuộc sở hữu tư nhân.
  - ☐ Rừng tự nhiên, thủy sản tự nhiên: tài sản do tự nhiên sinh ra, không phải do bất kỳ cá nhân, tổ chức nào tạo ra.
  - ☐ Rừng trồng, thủy sản nuôi trồng: là tài sản thuộc sở hữu của các cá nhân, tổ chức trong xã hội.
- Để thu hút đầu tư trong nuôi trồng thủy sản, trồng rừng thì việc bảo hộ các quyền của chủ sở hữu đối với rừng trồng và thủy sản nuôi trồng là vô cùng quan trọng.

## Quyền tài sản đối với tài nguyên thiên nhiên

- Quyền tài sản: (1) quyền sở hữu của chủ sở hữu và (2) quyền khác đối với tài sản của chủ thể khác không phải chủ sở hữu.
- Ý nghĩa của quyền tài sản trong việc thu hút đầu tư:
  - “Tôi chỉ có thể yên tâm đầu tư nếu tôi tin tưởng rằng quyền của tôi đối với những tài sản tôi đã đầu tư được bảo hộ một cách bền vững, lâu dài”.
  - Tôn trọng quyền tài sản của chủ sở hữu, bao gồm cả quyền định đoạt tài sản đó khi rút khỏi thị trường, chính là một trong những biện pháp giúp thu hút đầu tư vào nông nghiệp.

## Quyền tài sản đối với rừng

- **Sở hữu đối với rừng:** (1) sở hữu nhà nước; (2) sở hữu riêng; và (3) sở hữu chung

=> Phù hợp với Hiến pháp, tuy nhiên cần thống nhất cách hiểu quy định này, theo đó, đây chỉ là quy định nhằm xác lập quyền sở hữu ban đầu đối với rừng chưa có chủ.

- **Quyền của chủ rừng được thể hiện ở đâu?**
  - Chủ rừng sẽ rất lo ngại nếu một văn bản quy định về nội dung và trình tự thực hiện quyền tài sản của mình lại được thể hiện trong một văn bản dưới Luật và có nguy cơ bị điều chỉnh thường xuyên.

## VEPR Quyền tài sản đối với rừng

- **Minh bạch thông tin về rừng:** Dự thảo Luật Bảo vệ và phát triển rừng mới chỉ có quy định minh bạch thông tin về quy hoạch rừng mà chưa có đối với 2 nhóm thông tin quan trọng khác là (1) kết quả phân chia, xác định ranh giới rừng và (2) kết quả kiểm kê rừng.
- **Quy hoạch rừng:** Việc quy hoạch rừng can thiệp vào cả rừng thuộc sở hữu tư nhân là một biểu hiện của việc hạn chế quyền sở hữu của chủ đầu tư tư nhân đối với rừng, thậm chí là cả rừng trồng.
- **Điều tra, thống kê, kiểm kê, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng:** được giao cho chính chủ rừng hoặc cơ quan quản lý và bảo vệ rừng => còn bất cập về quy trình quản lý.

## VEPR Quyền tài sản đối với rừng

- **Quản lý rừng sản xuất:** quy chế quản lý rừng sản xuất khuyến khích mạnh mẽ việc đầu tư vào rừng sản xuất, tuy nhiên, các quy định cụ thể lại không thể hiện được điều này.
- **Quản lý rừng phòng hộ:** dự thảo đã cho phép giao rừng cho tổ chức kinh tế, hộ gia đình cá nhân và cho thuê môi trường rừng.
- **Giao, cho thuê và thu hồi rừng:** mặc dù rừng luôn gắn liền với đất, song cách tiếp cận này không hợp lý xuất phát từ sự khác biệt căn bản giữa hai loại tài nguyên là đất đai và rừng.
- **Sử dụng rừng:** hầu hết các quyền được quy định trong Dự thảo đều đi kèm với dòng chữ “*theo dự án/đề án được cơ quan nhà nước/cấp có thẩm quyền phê duyệt*”.

## VEPR Lĩnh vực thủy sản

- **Điều kiện đầu tư kinh doanh:** vẫn còn nhiều điểm chưa minh bạch.
- **Đăng ký cơ sở nuôi trồng thủy sản:** chỉ nên đặt ra khi hoạt động nuôi trồng này có thể gây những tác động tiêu cực đối với lợi ích cộng đồng và phải được thể hiện ngay trong Luật.
- **Giao, cho thuê, thu hồi đất, mặt nước biển để nuôi trồng thủy sản:** có sự chông chéo với Luật Đất đai 2013.
- **Cấp phép khai thác thủy sản:** phù hợp, tuy nhiên, việc phân bổ hạn ngạch cần bảo đảm nguyên tắc công bằng và minh bạch để tránh hiện tượng “*ban phát*” hạn ngạch.
- **Điều kiện khai thác thủy sản ngoài vùng biển Việt Nam:** cần cân nhắc bãi bỏ các điều kiện và thủ tục hành chính này.

## VEPR Lĩnh vực thủy sản

- **Điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá:** nhằm mục đích bảo đảm về chất lượng và an toàn tàu cá. Tuy nhiên, cần cân nhắc kỹ hơn về sự cần thiết của các điều kiện này.
- **Nhập khẩu tàu cá:** Quy định này sẽ làm tăng các thủ tục hành chính không cần thiết cho việc nhập khẩu tàu cá.
- **Cảng cá, bến cá, khu neo đậu, tránh trú bão của tàu cá:** là các dịch vụ công mà Nhà nước cung cấp cho ngư dân => cần nghiên cứu bổ sung một số quy định giúp tăng cường hiệu quả hoạt động.
- **Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản:** thiếu khung pháp lý để điều chỉnh hoạt động của Quỹ.

## VEPR Kết luận

- Bảo hộ quyền tài sản đối với tài nguyên thiên nhiên của các cá nhân, tổ chức chính là chiếc chìa khóa mở rộng cánh cổng thu hút đầu tư vào lâm nghiệp và thủy sản.
- Đối với pháp luật về rừng:
  - Các vấn đề về quyền của chủ rừng, chuyển giao rừng từ Nhà nước sang cho cá nhân, tổ chức hoặc ngược lại chưa được làm rõ.
  - Vấn đề công khai minh bạch về rừng thuộc sở hữu Nhà nước như tránh xung đột lợi ích khi kiểm kê rừng và công khai thông tin kết quả kiểm kê rừng cũng chưa được đề cập.
  - Xác định phạm vi các quy hoạch quá rộng, bao gồm cả rừng thuộc sở hữu tư nhân, quy hoạch chế biến lâm sản, quy hoạch vùng nguyên liệu.
- Đối với pháp luật về thủy sản:
  - Vẫn có nhiều quy định khá phức tạp về điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính. Vấn đề cấp phép khai thác thủy sản tự nhiên cần áp dụng cơ chế đấu giá để tăng tính minh bạch. Việc giao, cho thuê, thu hồi mặt nước biển để nuôi trồng thủy sản cần thống nhất với Luật Đất đai.
  - Cần hoàn thiện chế định về đồng sở hữu nguồn lợi thủy sản (giao nguồn lợi thủy sản từ sở hữu Nhà nước sang sở hữu của cộng đồng ngư dân) và chuyển luôn Quỹ Tái tạo nguồn lợi thủy sản cho cộng đồng quản lý.

## VEPR

Chương 5:  
**Hội nhập kinh tế quốc tế  
và nhu cầu đổi mới thể chế**  
Trường hợp chính sách đầu tư trong  
Hiệp định EU- Việt Nam FTA

**VEPR** **Nội dung**

- Bối cảnh chung
- Ảnh hưởng của FTA đến đầu tư nước ngoài
- Tổng quan về đầu tư trong FTAs
- Cam kết đầu tư trong EVFTA
- Những ngụ ý điều chỉnh thể chế chính sách đầu tư
- Một số đề xuất cải thiện môi trường đầu tư



## Bối cảnh hội nhập: Các FTAs Việt Nam đã/đang tham gia

STT	Tên	Tình trạng
1	ASEAN Free Trade Agreement (AFTA)	Có hiệu lực
2	ASEAN-China Free Trade Agreement (ACFTA)	Có hiệu lực
3	ASEAN-Korea Free Trade Agreement (AKFTA)	Có hiệu lực
4	ASEAN-Japan Comprehensive Economic Partnership (AJCEP)	Có hiệu lực
5	ASEAN – Australia – New Zealand Free Trade Agreement (AANZFTA)	Có hiệu lực
6	ASEAN-India Free Trade Agreement (AIFTA)	Có hiệu lực
7	Vietnam – Japan Economic Partnership Agreement	Có hiệu lực
8	Vietnam – Chile FTA	Có hiệu lực
9	Vietnam – Laos Trade Agreement	Ký ngày 3/3/2015, chờ phê chuẩn
10	Vietnam – Korea FTA	Ký ngày 5/5/2015, chờ phê chuẩn
11	Vietnam - Eurasian Economic Union FTA	Ký ngày 29/5/2015, chờ phê chuẩn
12	Vietnam – EU FTA Negotiation	Kết thúc đàm phán ngày 4/8/2015, chờ ký
13	Trans-Pacific Partnership (TPP)	Kết thúc đàm phán ngày 5/10/2015, Ký ngày 4/2/2016, chờ phê chuẩn (Mỹ rút khỏi TPP ngày 24/1/2017)
14	Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP)	Đang đàm phán

Copyright © VEPR 2017

## Ảnh hưởng của FTA đến FDI

- Số lượng FTA tăng nhanh trong những năm gần đây: 370 năm 2000 lên 654 hiện nay. Hiện tượng này không chỉ tác động tới thương mại mà còn tới đầu tư giữa các nước.
- Các quy định tự do hóa thương mại trong FTA có tác động đến chi phí thương mại.
  - Giảm chi phí thương mại có thể khuyến khích thương mại hơn là đầu tư trong khu vực mà FTA được ký kết.
  - Ngược lại, nếu FTA tăng chi phí thương mại so với các nước thứ ba thì có thể thúc đẩy đầu tư nhảy vào thuế của các bên này.
    - Ngay cả một thỏa thuận không có quy định về đầu tư cũng có thể ảnh hưởng đến quyết định của doanh nghiệp do ảnh hưởng của nó đối với sự cân bằng giữa chi phí đầu tư và chi phí thương mại.
- Nếu FTA bao gồm các điều khoản rằng chi phí đầu tư thấp hơn => tiếp tục khuyến khích FDI.

Copyright © VEPR 2017

## VEPR Ảnh hưởng của FTA đến FDI

- Thương mại và đầu tư có thể được coi là hai mặt của việc tiếp cận thị trường. Các công ty có những phương thức khác nhau hoạt động ở thị trường nước ngoài.
  - Lựa chọn xuất khẩu (thương mại).
  - Thành lập các công ty con tại nước ngoài (hoạt động đầu tư quốc tế).
- FTA làm tăng các rào cản thương mại so với các nước thứ ba => tạo ra đầu tư bằng cách khuyến khích đầu tư FDI từ các quốc gia thứ ba này.
- Các quy tắc xuất xứ hàng hóa trong FTA cũng có thể dẫn đến sự phân tán đầu tư vì các nhà sản xuất sẽ có xu hướng sử dụng đầu tư ở nước thứ ba tập trung sản xuất ở nước có thị trường lớn nhất với mức thuế thấp nhất (Esteveordal và Suominen, 2005).

## VEPR Ảnh hưởng của FTA đến FDI

- Trong trường hợp đầu tư FDI và chuyên môn hóa theo chiều dọc
    - Thương mại và đầu tư là những sản phẩm thay thế chứ không phải là chất thay thế.
    - DN hưởng lợi từ địa phương như: yếu tố sản xuất, nguồn nhân lực tương đối rẻ hơn,... => FTA có thể sẽ làm gia tăng đầu tư FDI thông qua cả quy định thương mại lẫn quy định về đầu tư.
- Tác động của FTA đến dòng FDI phụ thuộc vào sức mạnh tương đối của việc giảm chi phí thương mại và chi phí đầu tư, cũng như động cơ FDI.**

## VEPR Ảnh hưởng của FTA đến FDI

- Thương mại và đầu tư ngày càng có mối quan hệ chặt chẽ hơn trong bối cảnh chuỗi cung ứng quốc tế và các chiến lược chuyên ngành theo chiều dọc của các doanh nghiệp.
- Các doanh nghiệp sẽ tính đến các chiến lược của công ty kết hợp đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI và thương mại để tạo ra chuỗi cung ứng toàn cầu nhằm tối đa hóa năng suất thông qua phân phối sản phẩm giữa các nước.
- *Số lượng các hiệp định đầu tư song phương (BIT) giảm từ năm 2001 (theo số liệu của UNCTAD 2008), trong khi số lượng FTA với các cam kết về đầu tư đã tăng lên.*

## VEPR Ảnh hưởng của FTA đến FDI

### FTA

- Nhấn mạnh đến tiếp cận thị trường và tự do hóa đầu tư hơn là bảo hộ và xúc tiến đầu tư.
- Các FTAs bao gồm một khoảng thời gian vô hạn.
- Đảm bảo các nghĩa vụ song phương của quốc gia không được đa phương hóa và đảm bảo sự nhất quán giữa các quy tắc đầu tư và nghĩa vụ trong WTO.

### BIT

- Không bao gồm các điều khoản không phân biệt đối xử cho giai đoạn tiền cơ sở.
- chuyển từ BIT sang FTA sẽ mở cửa thị trường và đàm phán tương tự như các giao dịch thương mại.
- Giới hạn thời gian: thường là 10 năm .

## VEPR Tổng quan về đầu tư trong FTA

### ■ **Mở cửa thị trường:**

- Đầu tư được tự do hóa trong các hiệp định này chủ yếu thông qua các nguyên tắc không phân biệt đối xử (MFN và NT).
- Các nguyên tắc về tiếp cận thị trường rất quan trọng đối với khả năng của nhà đầu tư nước ngoài khi tham gia vào thị trường và tạo ra sân chơi công bằng cho các công ty trong nước và ngoài nước.
- Một cách tiếp cận thuận lợi hơn cho việc tự do hóa đầu tư, tiếp cận theo nguyên tắc “rollback” (Cho đến nay, chỉ có OECD tồn tại nguyên tắc như vậy).

## VEPR Tổng quan về đầu tư trong FTA

### ■ **Bảo hộ đầu tư:** khi FTA bao gồm chương đầu tư, các quy định về bảo hộ đầu tư nói chung thường giống với nội dung trong các BIT.

- Trường hợp không có BIT nào tồn tại giữa các quốc gia và FTA là hiệp định đầu tiên => phạm vi và mức độ bảo hộ phụ thuộc vào kết quả đàm phán.
- Trường hợp đã có BIT một số nước quyết định duy trì BIT hiện tại cùng với FTA, đặc biệt khi hai bộ quy tắc trong FTA và BIT có xu hướng bổ sung cho nhau.
- Trường hợp FTA với các điều khoản toàn diện hơn BIT thì BIT có thể bị thay thế hoặc bị chấm dứt; hoặc FTA có thể loại bỏ một phần các quy định của BIT khi nó bắt đầu có hiệu lực.

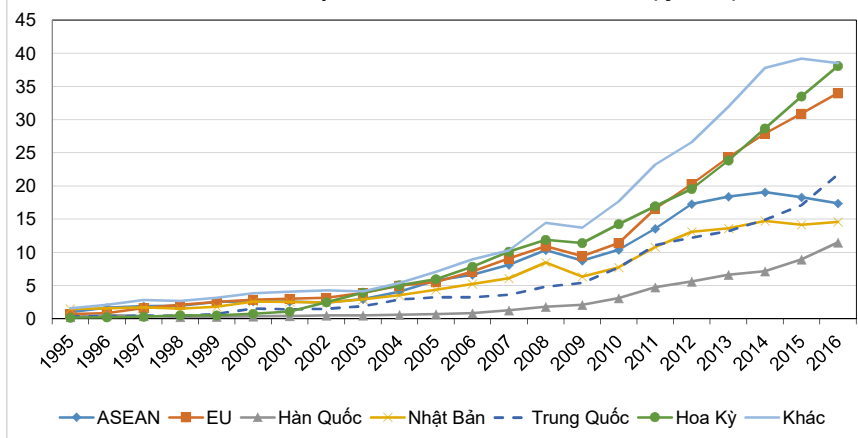
## VEPR Tổng quan về đầu tư trong FTA

### ■ Giải quyết tranh chấp:

- Liên quan đến việc giải thích và thực hiện thỏa thuận. Một số thỏa thuận nhỏ hơn sẽ đưa ra cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư – chính phủ, cho phép các nhà đầu tư bảo vệ quyền lợi của họ một cách trực tiếp.
- Phụ thuộc vào trọng tài đặc biệt gồm một trọng tài độc lập thường tuân theo các quy tắc của Ủy ban Liên hợp quốc về Luật Thương mại Quốc tế (UNCITRAL) hoặc phụ thuộc vào một trọng tài thường trực thông qua Trung tâm Quốc tế về Giải quyết Đầu tư tranh chấp (ICSID).

## VEPR Bối cảnh chung của EVFTA Xuất khẩu Việt Nam – EU

Xuất khẩu của Việt Nam theo đối tác, 1995-2016 (tỷ USD)

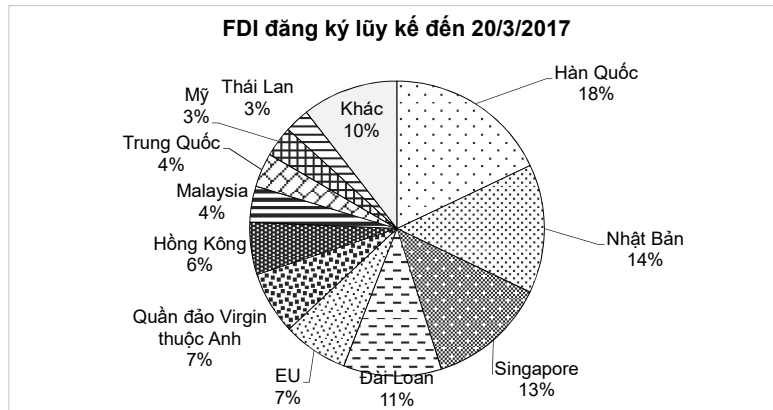


Nguồn: TCTK (2017)

## Bối cảnh chung của EVFTA

### FDI từ EU vào Việt Nam

- FDI từ EU đứng thứ 5, sau Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore và Đài Loan, đạt 21,6 tỷ USD lũy kế đến 20/3/2017.



Nguồn: FIA (2017)

Copyright © VEPR 2017

117

## Cam kết đầu tư trong EVFTA

### ■ Mở cửa thị trường:

- Loại bỏ các hạn chế về tiếp cận thị trường: không hạn chế các vấn đề liên quan tới số lượng doanh nghiệp tham gia thị trường, tổng giá trị giao dịch, số lượng hoạt động, tỉ lệ của bên nước ngoài trong tổng đầu tư, hình thức pháp nhân, số lượng lao động tuyển dụng.
- Loại bỏ các yêu cầu phải thực hiện để được đăng ký đầu tư hoặc hưởng ưu đãi đầu tư làm méo mó thương mại và đầu tư quốc tế.
- Không áp dụng các biện pháp hạn chế về hoạt động bao gồm tỉ lệ xuất khẩu tối thiểu, tỉ lệ nội địa hóa tối thiểu,...
- Áp dụng quy tắc MFN và NT.

Copyright © VEPR 2017

118

## VEPR Cam kết đầu tư trong EVFTA

### ■ Bảo hộ đầu tư:

- Quy định đối xử công bằng, thỏa đáng và dành sự bảo hộ an toàn, đầy đủ.
- Không quốc hữu hóa hay tước quyền sở hữu đối với tài sản đầu tư trừ trường hợp vì mục tiêu công cộng, thực hiện trên cơ sở bồi thường công bằng, thỏa đáng cho nhà đầu tư.
- Cho phép chuyển tự do các khoản vốn và tài sản đầu tư. Nhà đầu tư được chuyển tự do vốn và tài sản đầu tư ra hoặc vào lãnh thổ các bên, ngoại trừ một số trường hợp cụ thể.
- Ngoài ra, Việt Nam đưa ra đề xuất về quyền linh hoạt của chính phủ trong việc ban hành các biện pháp hạn chế tạm thời đối với việc chuyển tiền trong trường hợp cần thiết nhằm bảo đảm cân cán thanh toán hoặc và ổn định của hệ thống tài chính, kinh tế vĩ mô.

## VEPR Những ngụ ý điều chỉnh thể chế chính sách đầu tư

- **Tác động trực tiếp:** Là các yêu cầu sửa đổi văn bản luật pháp phù hợp với cam kết trong EVFTA.
- **Tác động gián tiếp:** Là các nhu cầu sửa đổi thể chế, luật pháp đầu tư nhằm thu hút FDI và cải thiện môi trường đầu tư trong nước để tận dụng các lợi ích mà FTA mang lại.
- Rà soát giữa cam kết của EVFTA về đầu tư và pháp luật hiện hành của Việt Nam cho thấy tác động trực tiếp là không nhiều.
- Tác động gián tiếp phụ thuộc vào chủ trương cải thiện môi trường đầu tư của chính phủ Việt Nam.

## VEPR Tác động trực tiếp

- Việt Nam đã có các BIT với 21 thành viên EU. Ngoài ra, sau khi gia nhập WTO, khuôn khổ pháp lý của Việt Nam cũng đã được cập nhật kịp thời cho phù hợp với cam kết quốc tế, gần đây nhất là việc sửa đổi Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp vào năm 2014.
- Phần lớn các quy định về đầu tư ở Việt Nam đều có tính tương thích với EVFTA, đặc biệt là các cam kết liên quan đến tự do hoá đầu tư, bảo hộ đầu tư.

## VEPR Tác động trực tiếp

- Một số cam kết của EVFTA không tương thích hoặc chỉ tương thích một phần với khung khổ pháp lý của Việt Nam. VD: định nghĩa về “đầu tư” trong Luật Đầu tư không dựa trên “tài sản”. Việc kết hợp khái niệm về đầu tư trong Luật Đầu tư và khái niệm tài sản trong Luật Dân sự có thể phản ánh đủ định nghĩa về “đầu tư” trong EVFTA. => *Cần được làm rõ trong văn bản ban hành cho việc thực hiện EVFTA nếu được phê chuẩn.*
- Sự khác biệt trong định nghĩa về các công ty vận tải, dịch vụ công; phạm vi và nguyên tắc tự do hoá đầu tư; nghĩa vụ không bắt buộc các nhà đầu tư bán lại, quyết định lại đầu tư vào một số lĩnh vực được liệt kê trong Phụ lục Đối xử quốc gia.



## VEPR Tác động trực tiếp

- Khung pháp lý gần đây về đầu tư của Việt Nam khá tương đồng với các cam kết với EVFTA, và một số điều chỉnh kỹ thuật có thể được thực hiện bằng một quy định áp dụng EVFTA thay vì sửa đổi các luật gần đây hoặc bằng các văn bản pháp luật.
- Một trong những vấn đề nghiêm trọng của Việt Nam là hiệu lực thực thi của các quy định => *Phần lớn những tác động từ cam kết vẫn nằm ở các tác động gián tiếp mà Chính phủ Việt Nam cần phải nhận thức đầy đủ trong tương lai gần.*

## VEPR Tác động gián tiếp

- Việt Nam đang ở trình độ phát triển thấp, với hơn 90% số doanh nghiệp là vừa và nhỏ, thể chế kinh tế và hệ thống pháp luật vẫn chưa đầy đủ... → gặp nhiều khó khăn và thách thức khi tham gia EVFTA.
- EVFTA được cho là sẽ tạo động lực để thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Tuy nhiên, cơ hội này chỉ có thể được khai thác khi các nhà đầu tư cảm thấy rằng chi phí đầu tư đủ thấp, thủ tục đầu tư minh bạch và các rủi ro hầu như có thể dự đoán được.
- Gần đây, Việt Nam đã ban hành nhiều biện pháp khác nhau để cải tiến quy trình và thủ tục đầu tư cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

## VEPR Tác động gián tiếp

- Vẫn còn khoảng cách lớn trong khởi sự doanh nghiệp giữa dự án FDI và các dự án trong nước. Theo PCI 2014, gần 65% doanh nghiệp FDI phải chờ đợi hơn một tháng để hoàn thành thủ tục đầu tư và bắt đầu hoạt động, và 20% trong số đó phải chờ hơn ba tháng (Malesky 2015).
- Vấn đề bảo vệ nhà đầu tư vẫn là một điểm yếu của Việt Nam. Theo Chỉ số Năng lực Cạnh tranh toàn cầu năm 2015-2016, chỉ số này của Việt Nam chỉ đạt 4,7/7 và xếp hạng 100 trong số 140 quốc gia.
- Đơn giản hóa thủ tục giải quyết tranh chấp và thực thi hợp đồng là một biện pháp có thể để tăng cường bảo vệ nhà đầu tư và tạo sự tự tin của nhà đầu tư nước ngoài đối với môi trường kinh doanh tại Việt Nam.

## VEPR Tác động gián tiếp

- Chỉ số Chất lượng của Quy trình Tư pháp, Việt Nam chỉ đạt 6,5/18, thấp hơn mức trung bình 7,6 điểm ở khu vực Đông Á - Thái Bình Dương.  
 → Cải cách tư pháp và nâng cao chất lượng của hệ thống toà án dân sự và kinh tế là một lĩnh vực trì trệ và cần được coi là ưu tiên nếu Việt Nam muốn cải thiện môi trường kinh doanh để thúc đẩy đầu tư và tăng trưởng.
- Các cam kết về tiếp cận thị trường, tự do hóa đầu tư trong EVFTA cũng đặt ra những yêu cầu nhất định đối với hệ thống pháp lý liên quan đến điều kiện kinh doanh.

**Một số đề xuất cải thiện môi trường đầu tư**

- Xây dựng cơ chế để triển khai thống nhất, đồng bộ và hiệu quả cam kết của EVFTA, bao gồm nội luật hóa, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực thi cam kết về mở cửa thị trường dịch vụ, đầu tư, mua sắm của Chính phủ, sở hữu trí tuệ...
- Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường nhằm phát triển đồng bộ các loại thị trường; trong đó nghiên cứu xây dựng Luật quy hoạch; Luật thương mại (sửa đổi); Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Luật đầu tư theo hình thức đối tác công tư...

**Một số đề xuất cải thiện môi trường đầu tư**

- Rà soát, công bố và kiểm soát chặt chẽ các quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư; đẩy mạnh công tác phổ biến, hướng dẫn và tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, nhà đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước để bảo đảm thực hiện đầy đủ, nhất quán các quy định của Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp về đầu tư kinh doanh.
- Xây dựng kế hoạch thu hút đầu tư, thực thi có hiệu quả chính sách thu hút đầu tư có chọn lọc, chất lượng.
- Xây dựng chính sách hỗ trợ (như Luật hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ; kế hoạch phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ...) nhằm khuyến khích DNNVV.

**Một số đề xuất cải thiện môi trường đầu tư**

- Xây dựng cơ chế bảo vệ DN dễ bị tổn thương trong quá trình hội nhập; hỗ trợ doanh nghiệp thâm nhập và phát triển thị trường thông qua các kênh hợp tác kinh tế, xúc tiến thương mại và đầu tư, bao gồm hỗ trợ giải quyết vướng mắc, khó khăn phát sinh tại các thị trường xuất khẩu...
- Hoàn thiện cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà nước và nhà đầu tư theo hướng công khai, minh bạch thủ tục tranh chấp và tạo cơ chế công nhận và bảo đảm thực thi phán quyết của tòa án, trọng tài nước ngoài nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong hoạt động đầu tư, kinh doanh.

## Chương 6: Sự trỗi dậy của tầng lớp trung lưu và nhu cầu dịch chuyển chính sách

### **VEPR** Nội dung

- Khái niệm và định nghĩa
- Tầm quan trọng
- Các đo lường được sử dụng
- Sự trỗi dậy của tầng lớp trung lưu Việt Nam:  
Nhận diện và đo lường
- Một số đánh giá và hàm ý đối với sự dịch chuyển  
chính sách ở Việt Nam

## VEPR Khái niệm và định nghĩa

- Khái niệm tầng lớp trung lưu được sử dụng khá nhiều, nhưng định nghĩa để đo lường được sử dụng khá tùy tiện và mơ hồ.
- Là tầng lớp: ở giữa, phân biệt giữa giàu và nghèo, nhưng không có một sự đồng thuận nào về ranh giới giữa những khái niệm này.

## VEPR Vai trò của tầng lớp trung lưu

### Tầng lớp trung lưu đang được xác định là

- Điều kiện tiên quyết giữ ổn định xã hội.
- Xóa nhòa các bất bình đẳng trong xã hội.
- Động lực của tăng trưởng và phát triển.

### Một số học giả coi tầng lớp trung lưu là

- Xương sống của nền kinh tế thị trường và dân chủ (Graham và Pettinato, 2000).
- Có ảnh hưởng quyết định đến dân chủ xã hội (Acemoglu và Robinson, 2003).
- Có tác động thúc đẩy tăng trưởng nhanh hơn (Easterly, 2001).

### Vai trò quan trọng với nền kinh tế

- Các doanh nhân mới tạo thêm việc làm và cơ hội tăng trưởng cho xã hội.
- Có những giá trị riêng biệt giúp tích lũy vốn con người và tích lũy tư bản.
- Sẵn sàng chi trả cao hơn cho chất lượng (vật chất, môi trường sống...), thúc đẩy đầu tư sản xuất và marketing, làm tăng mức thu nhập cho toàn xã hội.

## VEPR Đo lường tầng lớp trung lưu

- Các nghiên cứu theo cách tiếp cận kinh tế học thường đo lường tầng lớp trung lưu CHỈ bằng thu nhập hoặc chi tiêu (cả tương đối lẫn tuyệt đối)
- Thường bỏ qua nghề nghiệp, tài sản, quan hệ lao động...
- Coi thu nhập bằng tiền là thước đo như đo lường GDP của nền kinh tế, hàm chứa quyền lực của cá nhân.

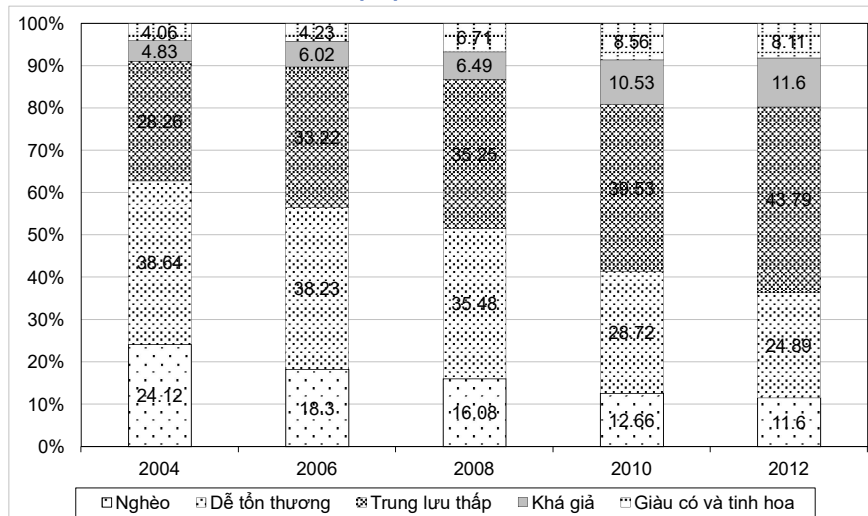
## VEPR Một số phương pháp đo lường tầng lớp trung lưu

	Tác giả	Tiếp cận	Thước đo
1	Thurow (1987), Birdsall, Graham & Pettinato (2000)	Tương đối	75%-125% của thu nhập trung vị (median)
2	Easterly (2001)	Tương đối	Ngũ vị phân tiêu dùng từ 2 đến 4
3	Milanovic & Yitzaki (2001)	Tuyệt đối	Thu nhập PPP \$12-50/ngày/người
4	Ravallion (2009)	Tuyệt đối	Chi tiêu theo PPP \$2-13/người/ngày
5	Birdsall (2010)	Tuyệt đối	Thu nhập theo PPP \$10/ngày/người, trừ top 5%
6	Asc & Loprest (2005)	Tuyệt đối	Gấp đôi ngưỡng nghèo theo PPP \$2/người/ngày
7	Wheary (2005)	Tuyệt đối	Gấp đôi ngưỡng nghèo quốc gia
8	Nehru (2010), Yuan (2011)	Tuyệt đối	Thu nhập từ PPP \$2-20/người/ngày
9	Banerjee & Duflo (2007)	Tuyệt đối	Chi tiêu theo PPP \$2-10/người/ngày
10	Peichl, Shaefer & Schneider (2008)	Tương đối	Gấp đôi thu nhập trung vị
11	Brezenski (2010)	Tương đối	Gấp 3 thu nhập trung vị
12	McKinsey (2010)	Tuyệt đối	Thu nhập hộ gia đình hàng năm theo PPP từ \$13.500-113.000
13	ADB (2010), Bhandari (2010), Chun (2003)	Tuyệt đối	Chi tiêu từ \$2-20/người/ngày

## Sự trỗi dậy của tầng lớp trung lưu ở Việt Nam

- Cương lĩnh 1991 đề ra mục tiêu “dân giàu” => giá trị trung tâm của sự phát triển, thay cho quan niệm no đủ của xã hội dựa trên nông nghiệp truyền thống trước đây.
- “Trung lưu” ở Việt Nam thường được hiểu một cách đơn giản là “có của ăn, của để”, nhưng các tầng lớp xã hội mới đã xuất hiện do sự thay đổi về quyền lực chính trị và xã hội.
- Quá trình chuyển sang kinh tế thị trường đã đặt ra nền tảng cho sự hình thành tầng lớp trung lưu hiện nay của Việt Nam.
- Dầu vậy, tầng lớp trung lưu vẫn chưa được coi là một lực lượng kinh tế xã hội mới.

## Cơ cấu dân cư Việt Nam theo tầng lớp dân, 2004-2012 (%)



Nguồn: Báo cáo Phát triển con người Việt Nam 2015 về tăng trưởng bao trùm



- Tầng lớp trung lưu là một khái niệm đa chiều cạnh và đơn vị đo lường cần phải nắm bắt được điều này.
- Thu nhập hộ gia đình là một chỉ số gộp, như khái niệm của chỉ số tổng sản phẩm quốc nội (GDP) khi đo lường sự “giàu có” của một nền kinh tế.
- Thu nhập là một chỉ số tổng hợp tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh, bất kể là sản xuất hàng hóa trung gian hay cuối cùng, nông nghiệp hay chế biến, dịch vụ.
- Thu nhập của hộ gia đình cũng phụ thuộc vào “quyền lực chính trị kinh tế” của hộ, được xác định bởi thể chế chính trị và bàn tay vô hình của thị trường.

- Thu nhập sẽ là một thước đo mang tính đa chiều về quyền chính trị, kinh tế của một hộ gia đình dưới một thể chế chính trị dân chủ và cơ chế hoạt động tốt.
- Tuy nhiên trong bối cảnh thể chế ở Việt Nam không cho phép điều này xảy ra bởi nó tạo ra một số đặc quyền cho một nhóm người và từ đó, tạo ra các khoản thu nhập ngầm không đo lường được.
- Hơn nữa, thực tế ở Việt Nam hiện nay có thể thấy hai nhóm người tạm gọi là giàu có. Nhóm chuyên nghiệp và chuyên môn, và nhóm giàu có tài sản.

## Ước lượng quy mô tầng lớp trung lưu ở Việt Nam

- Ước lượng quy mô dựa vào VLSS 2004-2012 (hộ gia đình).
- Theo ba cách tiếp cận.
  - **Đơn chiều thu nhập tương đối:** dựa vào ngũ vị phân: trung lưu thuộc nhóm 2,3,4 và quy mô luôn là 60%, chỉ có thể xác định tăng trưởng và thu nhập hoặc chi tiêu.
  - **Đơn chiều thu nhập tuyệt đối:** ngưỡng xác định là gấp đôi ngưỡng nghèo, dựa vào thực nghiệm của VLSS là “khoảng cách có ý nghĩa” khi đường phân bổ thu nhập dân cư sau ngưỡng này có đuôi khá dài.
  - **Phương pháp đa chiều:** “Chỉ số trung lưu” kết hợp chiều cạnh kinh tế (thu nhập) và phi kinh tế (trình độ giáo dục và nghề nghiệp chủ hộ).

## Lượng hóa đo lường tầng lớp trung lưu

- Lượng hóa chỉ số.
- Chỉ số thu nhập: các hộ trên ngưỡng gấp đôi chuẩn nghèo = 1, dưới = 0.
- Chỉ số giáo dục: có ít nhất một thành viên trong gia đình có trình độ giáo dục đại học hoặc tương đương = 1, không có = 0.
- Chỉ số nghề nghiệp: nghề của chủ hộ hoặc người tạo ra thu nhập nhiều nhất trong hộ là lao động có kỹ năng = 1, ngoài ra = 0.

## VEPR Lượng hóa đo lường tầng lớp trung lưu

Kỹ thuật tính toán: Thực hiện theo ba bước.

- Bước 1: Tạo mẫu nhỏ dựa trên thu nhập.
- Bước 2: Áp dụng từng tiêu chí giáo dục và nghề nghiệp.
- Bước 3: Áp dụng cả ba tiêu chí.

## VEPR So sánh sự phát triển của tầng lớp trung lưu qua các phương pháp đo lường (% dân số)

	2004	2006	2008	2010	2012
Trung lưu đơn chiều theo thu nhập (thu nhập bình quân lớn hơn hai lần chuẩn nghèo)	54,19	64,16	58,01	65,42	71,78
Đa chiều theo thu nhập và giáo dục	30,51	36,30	35,39	38,94	41,97
Đa chiều thu nhập và nghề nghiệp	21,85	25,79	26,68	40,78	45,26
Đa chiều thu nhập, giáo dục và nghề nghiệp	18,17	20,70	21,26	29,06	31,50

Nguồn: Tính toán của tác giả từ bộ số liệu VHLSS, 2004-2012

## VEPR Một số đánh giá

- Sự phát triển của tầng lớp trung lưu Việt Nam qua các thước đo khác nhau có thể thấy nếu chỉ đo lường theo thu nhập, tầng lớp này chiếm khá đông (gần 72% vào năm 2012) và có xu hướng gia tăng khá nhanh.
- Tuy nhiên, nếu sử dụng phương pháp đa chiều có thể thấy tầng lớp trung lưu giảm mạnh về quy mô với các chiều cạnh phi thu nhập.
- Trong đó chiều giáo dục có ảnh hưởng mạnh hơn về tốc độ gia tăng. Điều này có thể phần nào cho thấy trình độ giáo dục khó đạt được hơn là việc tìm kiếm một công việc phi đơn giản.

## VEPR Một số đánh giá

- Mặc dù các phương pháp tính toán khác nhau, song có thể thấy một xu hướng là tầng lớp trung lưu ở nông thôn tăng nhanh hơn so với thành thị.
- Ngày càng nhiều người lao động có kỹ năng tham gia vào tầng lớp trung lưu, nâng dần chất lượng của tầng lớp này.
- Tuy nhiên, quy mô của tầng lớp trung lưu Việt Nam chưa đủ lớn và ổn định để có thể trở thành động lực cho sự tăng trưởng nội sinh của nền kinh tế.
- Việc chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng nội sinh, dựa vào tiêu dùng trong nước, sẽ chưa thể xảy ra một cách nhanh chóng.
- Cần phải có những chính sách nuôi dưỡng tầng lớp trung lưu từ việc cải thiện chăm sóc y tế, nâng cấp cơ sở hạ tầng, đầu tư vào các trường đại học và đào tạo kỹ thuật.

## VEPR Hàm ý cho sự dịch chuyển chính sách

- Cần xác định mô hình phát triển tổng thể của Việt Nam cho giai đoạn mới trong đó ưu tiên và chú trọng vào sự phát triển của tầng lớp trung lưu.
- Thực chất đây là yếu tố tạo động lực cho toàn bộ các cá nhân và tổ chức tham gia vào quá trình sản xuất, phát huy sáng tạo và năng lực tối đa, nhằm cải thiện năng suất, liên tục gia tăng của cải và phúc lợi cho đất nước.
- Hệ thống chính sách hướng tới phát triển tầng lớp trung lưu sẽ là các chính sách nhằm phân bổ lại sản xuất, sắp xếp lại lao động nhằm hướng tới những kỹ năng cao hơn, nâng cao hiệu quả lao động cũng như toàn nền kinh tế, từ đó bảo đảm hướng tới nâng cao đời sống người dân.

## VEPR Hàm ý cho sự dịch chuyển chính sách

- Hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội nhằm đảm bảo hai quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.
- Nếu không có những hệ thống chính sách phát triển kinh tế - xã hội phù hợp nhằm khắc phục sự chênh lệch này sẽ dẫn đến những rào cản đối với tính cơ động của tầng lớp trung lưu, không vượt được lên nhóm khá giả hơn. Thậm chí, có thể gây ra những kìm hãm và đối lập nhau, cản trở cho quá trình phát triển của đất nước.

## **VEPR** Hàm ý cho sự dịch chuyển chính sách

- Quy mô tầng lớp trung lưu dưới đang mở rộng nhanh chóng ở Việt Nam, đòi hỏi phải có một nền giáo dục hiện đại, tiên bộ và bình đẳng để tạo ra những cơ hội và điều kiện cần thiết để phát triển công bằng của các thành viên thuộc tầng lớp này, có thể tiếp tục phát triển lên cao hơn và thúc đẩy sự ổn định xã hội cũng như sự phát triển của đất nước.
- Sự phát triển của tầng lớp trung lưu sẽ thúc đẩy trách nhiệm giải trình lớn hơn trong các dịch vụ công. Trong hầu hết các xã hội, tầng lớp trung lưu có vị thế tốt hơn hơn so với người nghèo trong việc đòi hỏi tăng cường trách nhiệm và minh bạch trong các hoạt động khu vực công cộng.

**VEPR**

## Chương 7: Vai trò của các tổ chức phi lợi nhuận trong việc nâng cao chất lượng thể chế tại địa phương

## **VEPR** Nội dung

- Dẫn nhập
- Khái niệm về tổ chức phi lợi nhuận (NPI)
- Chất lượng thể chế và NPI
- Sự phát triển NPI tại Việt Nam
- Phân tích thực nghiệm
- Kết luận và thảo luận chính sách

## VEPR Dẫn nhập

- Xã hội công dân được coi là "ý tưởng lớn" của thế kỷ 21 (Edwards, 2004), một trong ba trụ cột chính của xã hội, cùng với xã hội chính trị và kinh tế (Howard, 2003).
- Tổ chức phi lợi nhuận (NPI), hay tổ chức xã hội công dân (CSO) là nhân tố đóng một vai trò tích cực trong việc thúc đẩy một chính quyền có trách nhiệm hơn (Fukuyama, 2001).
- Chưa có nhiều nghiên cứu định lượng để đánh giá tác động thực tế của các NPI đối với hệ thống quản trị công nói riêng và xã hội nói chung.
- Nghiên cứu không cố gắng tham gia vào các cuộc tranh luận lý thuyết về định nghĩa xã hội công dân; thay vào đó, nó tìm cách kiểm tra mối tương quan giữa NPI và chất lượng thể chế, đặc biệt là trong khía cạnh minh bạch.
- Nghiên cứu về NPI ở Việt Nam cũng có tầm quan trọng về mặt học thuật:
  - Một quốc gia chuyển đổi từ một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường;
  - Đánh giá tác động của NPI ở một quốc gia chuyển đổi tới quản trị sẽ khả thi hơn là ở một nền dân chủ định hình theo hình mẫu phương Tây (Đỗ và Campante, 2008)

## VEPR Khái niệm về tổ chức phi lợi nhuận

- Vẫn còn nhiều tranh cãi về việc định nghĩa "xã hội công dân" nhưng các học giả đồng thuận cao về khái niệm "tổ chức phi lợi nhuận".
- Theo Salamon và Anheier (1999, trang 3-4), một NPI phải:
  - **Có tổ chức**, tức là được thể chế hóa ở một mức độ nào đó.
  - **Thuộc tư nhân**, tức là tách biệt về mặt thể chế khỏi hệ thống chính quyền.
  - **Phân phối phi lợi nhuận**, nghĩa là không phân phối lợi nhuận đã tạo ra cho chủ sở hữu hoặc giám đốc.
  - **Tự quản**, tức là được chuẩn bị để tự kiểm soát các hoạt động của mình.
  - **Tự nguyện**, tức là bao gồm sự tham gia tình nguyện ở mức độ đáng kể của các thành phần trong xã hội.



## VEPR **Chất lượng thể chế và NPI**

- Minh bạch là chìa khóa để nâng cao thể chế (Hood và Heald, 2006), vì tính minh bạch cao hơn sẽ giúp xây dựng một môi trường không tham nhũng và các thể chế của chính phủ với các quy tắc rõ ràng và dễ tiếp cận (Saladin, 1999).
- Như Fukuyama (2011) chỉ ra, nhà nước chỉ hoạt động hiệu quả khi nó có thể tạo ra một cơ chế giải trình trách nhiệm đòi hỏi nhà nước hạn chế quyền lực của mình.
- NPI được coi là chất xúc tác quan trọng của xã hội công dân nhờ cách tiếp cận dân chủ và đảm bảo sự cùng tham gia của các cá nhân của chúng (Bratton, 1989).
- NPI có thể:
  - Ngăn cản việc lạm dụng quyền lực của nhà nước (Diamond, 1994).
  - Tăng cường năng lực quản lý của nhà nước bằng cách "đảm bảo tính hợp pháp, trách nhiệm giải trình và tính minh bạch" (Mercer, 2002, trang 6).

## VEPR **Sự phát triển NPI tại Việt Nam**

### **Phương pháp xác định tổ chức phi lợi nhuận ở Việt Nam**

- UN (2003) giới thiệu hai phương pháp để phân loại NPI, đó là dựa theo (1) hoạt động kinh tế và (2) chức năng của tổ chức.
- Về lý thuyết, NPIs tập trung hoạt động ở các lĩnh vực dịch vụ; tuy nhiên, NPI cũng có thể xuất hiện ở tất cả các phân lớp của ISIC.
- Trên thực tế, NESDB & JHU/CCSS (2011) phân NPIs thành bốn loại: giáo dục, sức khỏe cộng đồng, hỗ trợ không tập trung, và hỗ trợ thành viên; tương ứng với bốn phân ngành 85, 86, 88 và 94 trong ISIC.
- NPI là các doanh nghiệp Việt Nam hoạt động trong các mã ngành 85, 86, 88 và 94 của VSIC, được chiết suất từ Điều tra Doanh nghiệp Việt Nam (VEC).

## VEPR Sự phát triển NPI tại Việt Nam

Về mặt quy mô doanh thu, tài sản, và lao động, nhóm hỗ trợ sức khỏe cộng đồng là lớn nhất, tiếp theo là nhóm giáo dục.

**Tổng quy mô NPI đăng ký ở Việt Nam 2014**

Loại NPI	Doanh thu thuần (triệu VND)	Tài sản (triệu VND)	Số lao động không lương	Tỷ lệ tổng doanh thu thuần
Giáo dục	15.300.000	209.000.000	1.103	50,33%
Sức khỏe cộng đồng	15.000.000	56.200.000	575	49,34%
Hỗ trợ không tập trung	4.331	288.115	1	0,01%
Hỗ trợ thành viên	14.959	20.025	2	0,05%
<b>Total</b>	<b>30.400.000</b>	<b>266.000.000</b>	<b>1.681</b>	<b>100,00%</b>

**Quy mô trung bình NPIs ở Việt Nam 2014**

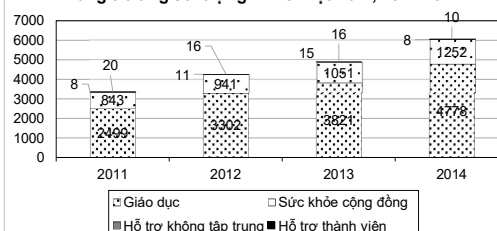
Loại NPIs	Doanh thu thuần (triệu VND)	Tài sản (triệu VND)	Tổng lao động	Số lao động không lương
Giáo dục	3.371,6	45.975,3	13,8	0,3
Sức khỏe cộng đồng	12.550,9	47.376,1	37,4	0,6
Hỗ trợ không tập trung	541,4	36.014,4	10,0	0,1
Hỗ trợ thành viên	1.495,9	2.002,5	5,6	0,3
<b>Total</b>	<b>5.268,4</b>	<b>46.174,0</b>	<b>18,7</b>	<b>0,3</b>

Nguồn: Tác giả tính toán từ Bộ điều tra Doanh nghiệp Việt Nam

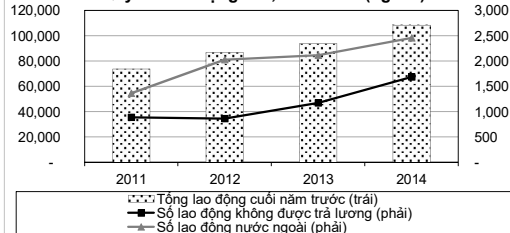
## VEPR Sự phát triển NPI tại Việt Nam

- Trong giai đoạn 2011 – 2014, số lượng NPI gia tăng mạnh, từ hơn 3000 lên đến 6000 tổ chức. Đặc biệt, NPI làm về giáo dục tăng gấp đôi (2499 lên 4778).
- Về mặt quy mô lao động, lao động trong nhóm NPI cũng tăng đáng kể trong giai đoạn này, từ 73.746 lên đến 108.363 người.
- Không cường điệu khi nói rằng các NPI độc lập đang đóng vai trò ngày càng quan trọng trong xã hội.
- Một vấn đề mà các tác giả muốn xem xét kỹ hơn trong nghiên cứu này là những tác động của chúng đối với sự minh bạch quản trị công.

**Tăng trưởng số lượng NPI ở Việt Nam, 2011-2014**



**Quy mô lao động NPI, 2011-2014 (người)**



Nguồn: Tác giả tính toán từ Bộ điều tra Doanh nghiệp Việt Nam

## VEPR Phân tích thực nghiệm

- Sử dụng dữ liệu của 63 tỉnh thành Việt Nam trong giai đoạn 2011-2014.
- Chỉ số minh bạch của Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam làm biến phụ thuộc.
- Mật độ NPI (Số lượng NPI trên 100.000 dân) ở mỗi tỉnh đại diện cho sự tham gia của NPI.

## VEPR Phân tích thực nghiệm

### Minh bạch quản trị công và sự tham gia của NPI

Biến phụ thuộc	Pooled OLS with robustness				Fixed- effects	Random- effects	Random-effects, robustness	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
MR <sub>t</sub>	-3.943 (3.988)	-0.863 (4.017)	-0.356 (4.030)	2.150 (4.396)	4.011 (4.57)	11.660 (8.660)	2.396 (5.602)	2.395 (5.606)
UR <sub>t</sub>	-0.803*** (0.253)	-2.669*** (0.738)	-2.694*** (0.734)	-2.759*** (0.728)	-2.228*** (0.753)	-1.540 (3.588)	-2.003* (1.069)	-2.004* (1.069)
UR <sub>t</sub> <sup>2</sup>		2.211*** (0.787)	2.267*** (0.781)	2.287*** (0.781)	1.963** (0.786)	2.003 (2.760)	1.960* (1.002)	1.960* (1.002)
PGR <sub>t</sub>			-0.014 (0.040)	-0.072 (0.065)	-0.081 (0.065)	0.151 (0.234)	-0.011 (0.079)	-0.010 (0.079)
IMR <sub>t</sub>				0.007 (0.004)	0.004 (0.005)	-0.009 (0.009)	-0.004 (0.006)	-0.004 (0.005)
LFR <sub>t</sub>					3.276*** (1.086)	2.591 (1.873)	3.146** (1.338)	3.146** (1.338)
LNPI <sub>t</sub>	0.209*** (0.049)	0.212*** (0.049)	0.214*** (0.050)	0.220*** (0.051)	0.261*** (0.050)	0.154* (0.078)	0.208*** (0.058)	0.208*** (0.058)
Constant	7.921*** (1.965)	6.670*** (1.946)	6.433*** (1.949)	5.208** (2.130)	2.240 (2.302)	-1.456 (4.456)	3.056 (2.783)	3.056 (2.782)
Number of Obs	244	244	244	244	244	244	244	244
Hausman test					Chi-square(7) = 5.97 Prob = 0.5437			

Chú ý: Biến phụ thuộc là chỉ số minh bạch cấp tỉnh (TR); Giá trị sai số chuẩn trong ngoặc đơn; \*, \*\* và \*\*\* thể hiện mức ý nghĩa tương ứng 10%, 5%, và 1%.

## VEPR Phân tích thực nghiệm

- Nghiên cứu sử dụng
  - Mẫu nhỏ và đồng nhất bao gồm tất cả các tỉnh của Việt Nam có cùng hệ thống chính trị.
  - Các chiến lược ước lượng khác nhau trong mô hình các nhân tố quyết định tính minh bạch để đưa ra những phát hiện có giá trị.
- Kết quả khẳng định tác động tích cực của sự tham gia của các NPI ở Việt Nam đối với tính minh bạch của chính quyền các tỉnh như được dự đoán trong khung lý thuyết.
- Sự gia tăng gấp đôi mật độ NPI làm cho chỉ số minh bạch của tỉnh tăng khoảng 0,2 điểm.

## VEPR Kết luận và hàm ý chính sách

- Việt Nam cần có chính sách phù hợp tạo động lực cho sự phát triển của NPI nhằm tăng cường chất lượng thể chế, đặc biệt là tính minh bạch.
- Có sự gia tăng mạnh mẽ các NPI trong giai đoạn 2011-2014.
  - Sự phát triển NPI ở Việt Nam có những nét tương đồng với xu hướng phát triển chung của các tổ chức xã hội trên thế giới.
  - Tuy nhiên, nó cho thấy những rào cản về mặt pháp lý dành cho việc thành lập cũng như hoạt động của các tổ chức xã hội (hội, hiệp hội; quỹ; NGOs) ở Việt Nam.
  - Sự gia tăng về số lượng NPI hàm ý rằng nhiều tổ chức có thể lựa chọn mô hình đăng ký doanh nghiệp để hoạt động như một tổ chức xã hội  
→ gây ra ảnh hưởng kép cho cả các tổ chức xã hội vì không được hoạt động đúng với tôn chỉ mục đích và cho các cơ quan quản lý nhà nước vì khó quản lý hoạt động hơn.

## VEPR Kết luận và hàm ý chính sách

- Tuy nhiên, hiện vẫn chưa có một chính sách rõ ràng, nhất quán trong việc ứng xử với các NPI nói riêng và xã hội công dân nói chung
  - Một mặt, cơ quan chức năng muốn các NPI giúp giải quyết các vấn đề xã hội ngày càng tăng mà đất nước đang phải đối mặt sau khi áp dụng cách tiếp cận kinh tế thị trường.
  - Mặt khác, cách tiếp cận thận trọng trong việc công nhận đầy đủ sự tồn tại và hoạt động hợp pháp của các tổ chức này khiến cho NPI hạn chế trong việc hoàn thành trách nhiệm xã hội của mình.

## Chương 8: Viễn cảnh kinh tế Việt Nam 2017 và hàm ý chính sách

TS. Nguyễn Đức Thành

### VEPR Một số rủi ro vĩ mô cần lưu ý

- Dấu hiệu phụ thuộc vào khu vực FDI trong hoạt động xuất nhập khẩu ngày càng rõ nét => *khu vực sản xuất trong nước ngày càng trở nên yếu thế hơn trong quá trình hội nhập quốc tế đang mở rộng.*
- Ngân sách và nợ công vẫn là nguy cơ tạo nên các bất lợi vĩ mô của Việt Nam.
- Tỷ trọng chi dành cho đầu tư phát triển đang có xu hướng giảm => *thu ngân sách chỉ đủ cho các khoản chi thường xuyên, vốn vẫn đang có xu hướng tăng nhanh trong thời gian qua..*
- Việc Fed tăng lãi suất và chính sách kinh tế của Trump có thể ảnh hưởng tới Việt Nam => *có thể tác động tiêu cực tới hoạt động xuất khẩu và làm trầm trọng hơn tình trạng thâm hụt cán cân thương mại trong năm tới.*

## VEPR Viễn cảnh kinh tế Việt Nam 2017

NĂM	2013	2014	2015	2016	2017	2017
					Kịch bản 1	Kịch bản 2
Tăng trưởng (%)	5,42	5,98	6,68	6,21	6,37	6,70
Lạm phát (%)	6,04	1,84	0,60	4,74	2,35	3,20

## VEPR Chính sách trong ngắn hạn

- Các tư duy ngắn hạn, mang tính đối phó với sự suy giảm tăng trưởng như nỗ lực tăng thêm vốn, đẩy nhanh giải ngân các công trình công, hoặc tăng sản lượng khai thác dầu thô,... có thể làm chậm động năng cải cách => *trì hoãn sự phục hồi tăng trưởng bền vững*.
- Cơ quan hoạch định chính sách cần thận trọng trong việc điều chỉnh chính sách tiền tệ. Đặc biệt, cần chặt chẽ và độc lập trong điều chỉnh kế hoạch tăng trưởng tín dụng trong năm 2017, giữ vững lạm phát mục tiêu.
- Chính phủ cần phải thực hiện nghiêm túc chính sách tinh giản biên chế, cắt giảm chi thường xuyên, tiếp tục cải cách DNNN theo hướng tinh giản, đồng thời nên cắt bỏ những khoản hỗ trợ dành cho hoạt động nhờ vào NSNN như khu vực hội, đoàn thể.

**Một số tầm nhìn chính sách trong trung-dài hạn**

- Cải cách thể chế để xây dựng nhà nước kiến tạo, đặt nền tảng cho những nguyên tắc căn bản của xã hội, người dân. Giải quyết các mối quan hệ lớn thông qua xây dựng hoặc sửa đổi luật pháp.
- Phân định quyền tài sản đối với tài nguyên thiên nhiên phục vụ phát triển bền vững.
- Điều chỉnh chính sách theo hướng phù hợp với thực trạng tầng lớp trung lưu đang hình thành và phát triển nhanh chóng (tránh sa vào hướng dân túy).
- Khuyến khích phát triển xã hội công dân, các hình thức tổ chức phi lợi nhuận, nhằm giúp nâng cao năng lực quản trị địa phương.

**Xin chân thành cảm ơn!**  
**Câu hỏi và thảo luận**

Trao đổi xin gửi về:

Email: [nguyen.ducthanh@vepr.org.vn](mailto:nguyen.ducthanh@vepr.org.vn)

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách,

Trường ĐH Kinh tế, ĐH Quốc gia HN

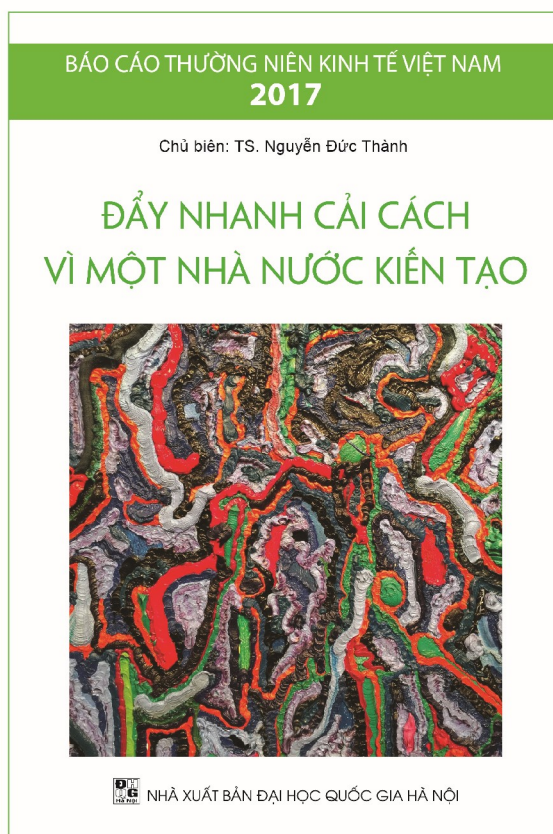
P.707, Nhà E4, 144, Xuân Thủy, Cầu Giấy

Email: [info@vepr.org.vn](mailto:info@vepr.org.vn)

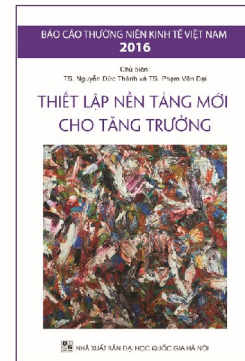
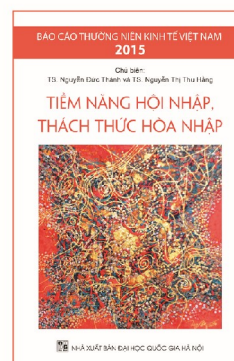
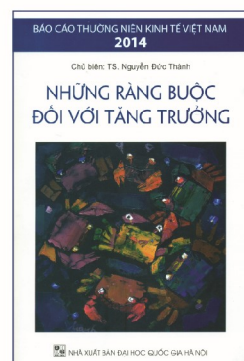
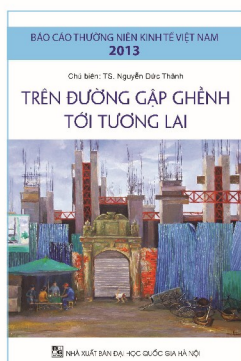
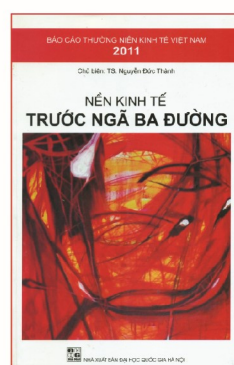
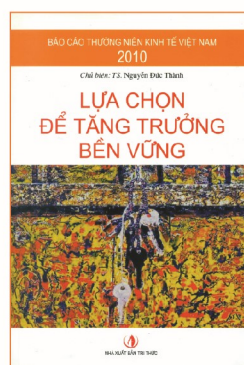
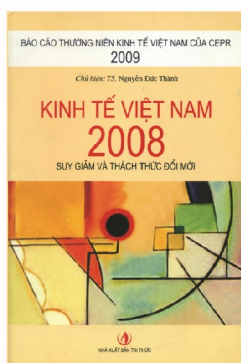
Tel: 04.37547506 ext 714/ 0975608677

Fax: 04.37549921





## CÁC SẢN PHẨM ĐÃ XUẤT BẢN



## □ CÁC ẢN PHẨM ĐÃ XUẤT BẢN

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2016: Thiết lập nền tảng mới cho tăng trưởng

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2015: Tiềm năng hội nhập, thách thức hòa nhập

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2014: Những ràng buộc đối với tăng trưởng

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2013: Trên đường gặp ghềnh tới tương lai

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2012: Đối diện thách thức tái cơ cấu kinh tế

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2011: Nền kinh tế trước ngã ba đường

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2010: Lựa chọn để tăng trưởng bền vững

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2009: Kinh tế Việt Nam 2008: Suy giảm và thách thức đổi mới

---

## LIÊN HỆ

### **Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách**

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội

Địa chỉ: Phòng 707, nhà E4  
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy  
Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-4) 3 754 7506 - 704/714

Fax: (84-4) 3 754 9921

Email: [info@vepr.org.vn](mailto:info@vepr.org.vn)

Website: [www.vepr.org.vn](http://www.vepr.org.vn)

Bản quyền © VEPR 2009 - 2017